

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2566/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Báo cáo số 659/BC-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi năm 2022 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Báo cáo số 762/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thuyết minh, giải trình và bổ sung nội dung, biểu mẫu theo ý kiến thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết dự toán thu, chi NSNN trên địa bàn; thu, chi NSDP năm 2023 và dự thảo Nghị quyết phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2023 là 7.723.175 triệu đồng, cụ thể như sau:

1. Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là 4.568.833 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển là 2.328.308 triệu đồng;
- Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách là 2.006.318 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài là 3.800 triệu đồng;
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính là 1.000 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách tỉnh là 74.389 triệu đồng;
- Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 155.017 triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là 3.154.343 triệu đồng, bao gồm:

- Chi bổ sung cân đối là 2.146.347 triệu đồng;
- Chi bổ sung có mục tiêu là 1.007.996 triệu đồng.

(Chi tiết như Biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 đính kèm)

Điều 2. Một số nội dung về điều hành ngân sách tỉnh năm 2023

1. Thực hiện trích 01% tổng chi thường xuyên theo định mức năm 2023 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của cấp tỉnh.

2. Đồng ý chủ trương thực hiện thăm hỏi, tặng quà cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân và gia đình chính sách nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2023, giao Ủy ban nhân dân tỉnh có kế hoạch thăm hỏi và tặng quà cho các đối tượng này.

3. Đối với kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cụ thể, đã xác định chi tiết nhiệm vụ chi cho từng công trình, chương trình hoặc điều chỉnh dự toán giữa các nhiệm vụ chi đã giao trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động triển khai thực hiện theo chỉ đạo của Trung ương, đồng thời báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Đối với kinh phí chưa phân bổ, kinh phí Trung ương bổ sung trong năm chưa xác định cụ thể nhiệm vụ chi hoặc chưa giao cụ thể cho từng chương trình, dự án, đơn vị, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định pháp luật và gửi các quyết định kèm theo số liệu phân bổ dự toán chi tiết đến HĐND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh để thực hiện giám sát theo luật định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. 

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	ƯTH năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	6.716.986	7.346.094	7.675.975	329.881	104
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.565.881	1.550.109	1.841.916	291.807	119
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.151.106	5.795.985	5.834.059	38.074	101
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.498.071	3.498.071	3.370.136	(127.935)	96
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.653.035	2.297.914	2.463.923	166.009	107
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư				-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN		-		-	
II	Chi ngân sách	6.763.787	7.392.894	7.723.175	959.388	114
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.275.729	4.275.615	4.568.833	293.104	107
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.488.058	3.117.280	3.154.343	666.285	127
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.365.258	2.465.259	2.146.347	(218.911)	91
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	122.800	652.021	1.007.996	885.196	821
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		-		-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	46.801	46.800	47.200	400	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	3.559.087	4.691.996	4.587.961	(104.035)	98
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.071.029	1.567.439	1.433.618	(133.821)	91
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.488.058	3.117.280	3.154.343	37.063	101
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.365.258	2.465.259	2.146.347	(318.912)	87
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	122.800	652.021	1.007.996	355.975	155
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	
5	Thu huy động đóng góp		7.278		(7.278)	
II	Chi ngân sách	3.559.087	4.691.996	4.587.961	1.028.874	129
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp		7.278		-	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm															II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm		
				1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10. Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	11. Thu tiền sử dụng đất	12. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14. Thu khác ngân sách	15. Thu hồi vốn, thu cổ tức		1. Thuế KTKT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	3.650.000	3.470.000	543.300	20.000	78.600	726.300	375.100	195.000	232.100	187.000	300	37.000	866.000	27.000	92.000	90.000	300	180.000	58.000	122.000	-
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.508.350	1.508.350	64.280	9.520	20.950	329.570	131.200	194.700	65.000	25.205	120	14.800	556.000	27.000	13.280	56.725	-	-	-	-	-
2	Huyện Cư Jút	386.840	386.840	122.480	600	5.000	144.950	31.990	300	19.800	4.760	0	2.300	40.000	0	10.600	4.060	-	-	-	-	-
3	Huyện Krông Nô	163.150	163.150	25.220	330	-	29.490	21.040	0	15.200	4.830	20	2.200	55.000	0	5.400	4.420	-	-	-	-	-
4	Huyện Đắk Mil	208.870	208.870	450	2.650	-	36.990	38.700	0	29.000	8.810	40	5.500	80.000	0	1.030	5.700	-	-	-	-	-
5	Huyện Đắk Song	216.290	216.290	540	1.380	42.650	60.610	36.600	0	24.500	10.100	40	3.120	30.000	0	2.100	4.650	-	-	-	-	-
6	Huyện Đắk R'Lấp	607.000	607.000	173.770	2.420	10.000	87.440	58.400	0	43.000	125.650	50	5.300	55.000	0	39.270	6.700	-	-	-	-	-
7	Huyện Đắk Glong	304.600	304.600	156.500	1.100	-	27.350	31.120	0	20.000	4.025	10	1.500	40.000	0	19.420	3.575	-	-	-	-	-
8	Huyện Tuy Đức	74.900	74.900	60	2.000	-	9.900	26.050	0	15.600	3.620	20	2.280	10.000	0	900	4.170	300	-	-	-	-

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 19, 20, 21, 22 chỉ ghi dòng tổng số.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	9.156.793	4.568.833	4.587.961
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.454.310	2.874.346	3.579.965
I	Chi đầu tư phát triển	1.379.589	780.406	599.183
1	Chi đầu tư cho các dự án (1)	1.160.389	699.206	461.183
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	606.200	284.200	322.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000	27.000	0
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương (2)	47.200	47.200	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	219.200	81.200	138.000
II	Chi thường xuyên	4.782.068	1.859.733	2.922.335
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.130.702	443.026	1.687.676
2	Chi khoa học và công nghệ	17.710	15.310	2.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	132.836	74.389	58.447
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017	155.017	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.702.483	1.694.487	1.007.996
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	942.182	122.360	819.822
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	168.075	57.995	110.080
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	318.896	36.030	282.866
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	455.211	28.335	426.876
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.760.301	1.572.127	188.174
1	Chi đầu tư	1.511.630	1.503.330	8.300
a	Vốn ngoài nước	125.730	125.730	
b	Vốn trong nước	1.385.900	1.377.600	8.300
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	248.671	68.797	179.874
a	Vốn ngoài nước	-	-	
b	Vốn trong nước	248.671	68.797	179.874
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Ghi chú:

- (1) Đã bao gồm 55.700 triệu đồng từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.
(2) Bội chi NSDP là vốn vay để chi đầu tư từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại để thực hiện các chương trình, dự án.

Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	6.715.180
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.146.347
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.568.833
I	Chi đầu tư phát triển	2.328.308
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.247.108
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	154.283
-	Chi khoa học và công nghệ	15.000
-	Chi quốc phòng	18.712
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	23.455
-	Chi y tế, dân số và gia đình	277.054
-	Chi văn hóa thông tin	13.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.464
-	Chi thể dục thể thao	6.321
-	Chi bảo vệ môi trường	-
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.507.270
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.208
-	Chi bảo đảm xã hội	9.684
-	Chi đầu tư khác	127.657
2	Chi đầu tư phát triển khác (Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh)	81.200
II	Chi thường xuyên	2.006.318
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	443.026
-	Chi khoa học và công nghệ	15.310
-	Chi quốc phòng	39.660
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	16.838
-	Chi y tế, dân số và gia đình	294.040
-	Chi văn hóa thông tin	90.870
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.163
-	Chi thể dục thể thao	4.691
-	Chi bảo vệ môi trường	23.227
-	Chi các hoạt động kinh tế	536.806
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	420.091
-	Chi bảo đảm xã hội	75.416
-	Chi thường xuyên khác	21.180
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	74.389
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	155.017
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

p.h

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	5.576.828	2.292.036	2.108.404	3.800	1.000	74.389	155.017	942.182	581.944	360.238	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.334.626	2.283.736	1.928.530	-	-	-	-	122.360	44.572	77.788	-
1	Văn phòng Tỉnh ủy	97.885	6.811	91.031					43		43	
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.610	1.042	7.460					108		108	
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624		3.624					-			
4	Hội Nông dân tỉnh	6.452		6.437					15		15	
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982		5.266					716		716	
6	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	17.441	10.000	7.441					-			
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	21.029	1.500	19.529					-			
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	35.497	5.000	30.497					-			
9	Ban chỉ đạo PGCM tỉnh Đắk Nông	1.940		1.940					-			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18.598	11.549	7.006					43		43	
10	Sở Tài chính	11.110		11.110					-			
11	Thanh tra tỉnh	10.085	700	9.385					-			
12	Sở Y tế	401.016	141.354	257.897					1.765		1.765	
13	Sở Nội vụ	24.009		24.009					-			
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	353.276	12.642	328.699					11.935	11.920	15	
15	Trường Chính trị tỉnh	9.586		9.586					-			
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	98.543	76.477	16.126					5.940	5.940		
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6.292		6.292					-			
18	Sở Giao thông Vận tải	11.132	1.126	10.006					-			
19	Ban An toàn giao thông	2.141		2.141					-			

rlk

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
20	Sở Xây dựng	27.165	217	26.948					-			
21	Sở Công thương	14.226		14.211					15		15	
22	Sở Tư pháp	21.390	1.500	19.833					57		57	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	30.421	13.000	15.181					2.240		2.240	
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	50.690	25.464	25.226					-			
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	39.143	4.177	33.217					1.749		1.749	
26	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	3.531		3.531					-			
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	52.411		27.642					24.769	2.528	22.241	
28	Ban Dân tộc	16.557		4.842					11.715	1.184	10.531	
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95.640	27.400	65.059					3.181		3.181	
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	13.154		13.154					-			
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	593		593					-			
32	Chi cục Kiểm lâm	40.459		40.459					-			
33	Sở Tài nguyên - Môi trường	87.202	6.000	81.202					-			
34	Sở Khoa học và Công nghệ	23.348	3.000	20.348					-			
35	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.277		2.277					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	665		665					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.612		1.612					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10		10					-			
-	Lương của 02 hợp đồng lao động được UBND tỉnh cho phép	143		143					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các cuộc họp do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức	20		20					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyên mục đổi mới sáng tạo	240		240					-			
-	Hỗ trợ kinh phí Tập san tri thức và cuộc sống Liên hiệp Hội	160		160					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Cuộc thi sáng tạo dành cho thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Đắk Nông lần thứ 9 năm 2022-2023	520		520					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Nông lần thứ IV năm 2022-2023	500		500					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu hệ thống Ioffice	16		16					-			
36	Liên minh Hợp tác xã	4.277	-	4.203	-	-	-	-	74	-	74	-
a	Lương và chi khác theo quy định	2.332		2.332					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.945	-	1.871	-	-	-	-	74		74	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	14		14					-			
-	Hỗ trợ kinh phí họp BTV LMHTX tỉnh 4 lần /năm; họp ban chấp hành Liên minh HTX, kinh phí tổng kết phong trào KTTT (chế độ cho đại biểu không hưởng lương)	107		107					-			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo phát triển KTTT	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa các tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã với UBND tỉnh; Sơ kết Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh; Tuyên dương hợp tác xã điển hình tiên tiến giai đoạn 2022-2023	100		100					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, tư vấn thành lập mới; tổ chức củng cố lại HTX; Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; kết nối giao thương; diễn đàn phát triển kinh tế tập thể... (bao gồm: tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ, thành viên HTX, tư vấn, kiện toàn hoạt động của HTX, Tổ hợp tác)	450		450					-			
-	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm... (các THT, HTX tham gia Đề án xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm)	500		500					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện 30 năm thành lập Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	100		100					-			
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74		-					74		74	
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	490		490					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác	50		50					-			
37	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	568		568					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	382		382					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	186		186					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			

rlh

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ kinh phí cho đối tượng không hưởng lương tham dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội và tham gia một số hoạt động, chương trình của Trung ương Hội	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	40		40					-			
-	Hỗ trợ kinh phí khảo sát xác minh cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ hội TNXP cơ sở khóa IV theo Kế hoạch số 17/KH-HCTNXPVP ngày 17/8/2022	80		80					-			
-	Hỗ trợ chi phí lắp đặt ban đầu hệ thống Iofice	14		14					-			
38	Hội Chữ thập đỏ	2.239		2.239					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.456		1.456					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	783		783					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	9		9					-			
-	Lương cho 02 hợp đồng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép	120		120					-			
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động phong trào hiến máu tình nguyện	244		244					-			
-	Hỗ trợ tổ chức Tháng nhân đạo; cuộc vận động mỗi tổ chức một địa chỉ nhân đạo;	70		70					-			
-	Hỗ trợ các hoạt động từ thiện, nhân đạo (Tết nhân ái xuân Quý Mão; thăm tặng quà ngày thương binh liệt sĩ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; quản lý bếp ăn tình thương; vận chuyển hàng cứu trợ; chương trình khám chữa bệnh; nâng bước em đến trường; tập huấn sơ cứu ban đầu, phòng ngừa thảm họa xây dựng cộng đồng an toàn...)	300		300					-			
-	Hỗ trợ kinh phí vận động nguồn lực cho công tác Chữ thập đỏ	40		40					-			
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760		760					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	637		637					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	123		123					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự Hội nghị do Trung ương Hội, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra tỉnh Hội tổ chức	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tặng quà cho nạn nhân da cam nhân dịp Tết, Ngày 10-8	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua ấn phẩm của Trung ương hội làm tài liệu tuyên truyền và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	40		40					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
40	Hội Người Cao tuổi	884		884					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	472		472					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	412		412					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự: hội nghị giao ban cụm; các hoạt động do tỉnh hội tổ chức	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức: Tháng hành động vì Người Cao tuổi; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở; Hội thao người cao tuổi lần thứ V/2023; Tiếng hát người cao tuổi cấp tỉnh, tiến tới liên hoan tiếng hát Người cao tuổi toàn quốc; Hội nghị biểu dương Người cao tuổi làm kinh tế giỏi; nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tị giúp nhau...	300		300					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu phần mềm Iofice	20		20					-			
41	Hội Nhà Báo	972		972					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	230		230					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	742		742					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tập san người làm báo	150		150					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội báo xuân	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia: Hội báo toàn quốc; hội thảo hội thao Hội Nhà báo 5 tỉnh Tây Nguyên; giao ban cụm 05 tỉnh Tây Nguyên tổ chức tại Đắk Nông	100		100					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Giải thưởng báo chí tỉnh hằng năm	280		280					-			
-	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160		160					-			
42	Hội Khuyến học	568		568					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	498		498					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	70		70					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3		3					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban khuyến học các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2023	36		36					-			

ph

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch 616/KH-UBND ngày 21/10/2022 (kiểm tra, đơn đốc nâng cao chất lượng xây dựng các mô hình học tập; sơ kết giữa kỳ các mô hình học tập...)	31		31					-			
43	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179		4.179					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	1.497		1.497					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.682		2.682					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	8		8					-			
-	Hỗ trợ kinh phí xuất bản Tạp chí Năm Nung (bao gồm: chuyên trang tuyên truyền về công tác phòng chống dịch Covid-19, chuyên trang về đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, phát hành tạp chí Năm Nung đến đồng bào dân tộc thiểu số là người có uy tín, già làng, trưởng thôn, buôn, bon)	1.200		1.200					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động của hội (Trại sáng tác Văn học Nghệ thuật Thiếu nhi hè; Các lớp tập huấn sáng tác; Đêm thơ Nguyên tiêu, Gặp mặt Văn nghệ sĩ đầu năm; Các hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; khen thưởng hội viên các chi hội; Tổ chức các hoạt động ngày truyền thống Hội chuyên ngành Trung ương; Trao tặng thưởng trên tạp chí Năm Nung)	700		700					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan âm nhạc khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60		60					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia triển lãm mỹ thuật khu vực Đông Nam bộ	60		60					-			
-	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414		414					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức trao giải cuộc thi sáng tác logo văn học nghệ thuật tỉnh Đắk Nông	50		50					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức xuất bản Kỷ yếu Hội văn học Nghệ thuật; in điều lệ Hội; thẻ hội viên	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa xe ô tô	100		100					-			
44	Hội Đông y	861		861					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	774		774					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	87		87					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	5		5					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn cho hội viên và chi hội về công tác trồng, sử dụng thuốc nam trong Y học cổ truyền	30		30					-			
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức giao ban cụm 5 tỉnh Tây Nguyên tại Đắk Nông	22		22					-			
45	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684		684					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	512		512					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	172		172					-			
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2		2					-			
-	Hỗ trợ thực hiện công tác đối ngoại (bao gồm: thăm bà con Việt Kiều và các hoạt động chỉ đạo của tỉnh)	120		120					-			
-	Hỗ trợ tổ chức giao ban thường kỳ giữa hai hội VN-CPC tỉnh Đắk Nông và Campuchia - Việt Nam tỉnh Monduliri	30		30					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	20		20					-			
46	Hội Luật gia	200		200					-			
a	Lương và chi khác theo quy định	60		60					-			
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140		140					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý....	110		110					-			
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các Hội nghị do trung ương tổ chức	30		30					-			
47	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200		90.200					-			
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000		30.000					-			
49	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	47.272	14.812	32.460	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	26.960		26.960					-			
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng	20.312	14.812	5.500					-			
-	Chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	1.000		1.000					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Sửa chữa, nâng cấp các Sở Chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, ... của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	1.950		1.950					-			
+	Sửa chữa công trình hầm hợp trung tâm khu căn cứ chiến đấu	1.450		1.450					-			
+	Sửa chữa công trình hầm trực ban tác chiến khu căn cứ chiến đấu	500		500					-			
-	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	1.850		1.850					-			
+	Sửa chữa ô tô, xe máy, vũ khí trang bị	900		900					-			
+	Sửa chữa, sưu tầm, phục chế trưng bày nhà truyền thống LLVT tỉnh	950		950					-			
-	Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác theo quy định, do địa phương giao	700		700					-			
+	Tổ chức ngày hội bánh chưng xanh	200		200					-			
+	Tổ chức và tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng LLVT tỉnh và Quân khu	500		500					-			
50	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	8.400	3.900	4.500					-			
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.800		1.800					-			
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng	6.600	3.900	2.700					-			
-	Chi công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500		500					-			
+	Hỗ trợ công tác mật phi trình sát, ma túy biên phòng, trình sát ngoại biên	200		200					-			
+	Hỗ trợ 12 Đồn biên phòng đảm bảo vật chất quản lý bảo vệ biên giới	300		300					-			
-	Sửa chữa, nâng cấp các đồn, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện dự bị động viên	1.500		1.500					-			
+	Sửa chữa đồn Biên phòng Nậm Na (751)	750		750					-			
+	Sửa chữa đồn Biên phòng Đắc M'Bai (757)	750		750					-			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	400		400					-			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	300		300					-			
51	Công an tỉnh	28.130	12.992	15.138					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	7.188		7.188					-			
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực an ninh	20.942	12.992	7.950					-			
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	700		700					-			
+	Chi phòng chống hoạt động xâm nhập, vượt biên sang CPC, chi hoạt động phòng chống biểu tình bạo loạn, khủng bố trên địa bàn	150		150					-			
+	Đảm bảo an ninh trật tự các đoàn Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đến thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh nhà	100		100					-			
+	Chi thực hiện công tác bóc gỡ cơ sở ngầm FULRO trên địa bàn tỉnh; kế hoạch giáo dục, cảm hóa, răn đe các loại đối tượng FULRO, các đối tượng hoạt động thành lập "Nhà nước Mông" tại cộng đồng	150		150					-			
+	Chi phối hợp giải quyết vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai, giải quyết các điểm nóng về ANCT	150		150					-			
+	Tranh thủ người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS, chức sắc, tôn giáo, đảm bảo an ninh nông thôn, dân tộc, tôn giáo	150		150					-			
-	Hỗ trợ sửa chữa trụ sở làm việc; mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn	6.350		6.350					-			
+	Sửa chữa nhà làm việc Cảnh sát môi trường, Kỹ thuật hình sự và Thanh tra Công an tỉnh	2.300		2.300					-			
+	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa Phòng 04, Cục A90, Bộ Công an thành cơ sở làm việc phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn hộ Công an tỉnh Đắk Nông (phần còn thiếu so với Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành)	450		450					-			
+	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên nhà công vụ	400		400					-			
+	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên khu nhà tạm Công an tỉnh	750		750					-			
+	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện Đề án thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (giai đoạn 2022-2025)	1.250		1.250					-			
+	Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (đã bao gồm công cụ A2)	1.200		1.200					-			
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật và do địa phương giao	900		900					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
+	Gặp mặt LL04 cũ nhân dịp tết Nguyên đán	50		50					-			
+	Hoạt động của 05 ban chỉ đạo	150		150					-			
+	Triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW	250		250					-			
+	Phục vụ công tác cấp thẻ Căn cước công dân	250		250					-			
+	Đề án bảo đảm an ninh, trật tự hệ thống truyền tải 500kV	150		150					-			
+	Các nhiệm vụ khác	50		50					-			
52	Trung đoàn 994	2.978		2.978					-			
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	2.528		2.528					-			
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ sửa chữa và mua sắm phục vụ nhiệm vụ huấn luyện đào tạo quốc phòng ở địa phương	450		450					-			
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50		50					-			
54	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
55	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10		10					-			
56	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50		50					-			
57	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100		100					-			
58	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500		500					-			
59	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100		100					-			
60	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300		300					-			
61	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10		10					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
62	Cụm điện báo chiến dịch 505 - Bộ Tham mưu Quân khu 5 (Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng năm dịch nội, ngoại biên)	100		100					-			
63	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000		25.000					-			
64	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000		3.000					-			
65	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851		170.851					-			
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.897		12.897					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	53		53					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.563		8.563					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281		4.281					-			
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853		6.853					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132		132					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	572		572					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.149		6.149					-			
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235		1.235					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	75		75					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87		87					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073		1.073					-			
69	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.415		2.415					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	80		80					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	175		175					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	2.160		2.160					-			
70	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	7.762		7.762					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	13		13					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.166		5.166					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583		2.583					-			
71	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690		1.690					-			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	169		169					-			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	114		114					-			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.407		1.407					-			
72	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39		39					-			
73	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205		205					-			
74	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51		51					-			
75	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9		9					-			
76	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5		5					-			
77	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137		1.137					-			
78	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765		40.765					-			
79	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062		4.062					-			
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2022)	956		956					-			
-	Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phân bổ sau khi chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt được ban hành)	3.106		3.106					-			
80	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000		35.000					-			
81	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205		47.205					-			
82	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025		90.025					-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
83	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500		1.500					-			
84	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990		34.995					34.995		34.995	
85	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	748.345	748.345						-			
86	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145	145						-			
87	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	500	500						-			
88	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	60.837	60.837						-			
89	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.000	2.000						-			
90	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	957	957									
91	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122	122						-			
92	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	836	836									
93	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5.889	5.889									
94	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110	16.110						-			
95	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154	154						-			
96	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	171.784	171.784						-			
97	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	91.000	91.000						-			
98	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371	75.371						-			
99	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	122.007	122.007						-			
100	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk R'lấp	79.899	79.899						-			
101	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	38.100	38.100						-			
102	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	67.793	67.793						-			
103	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	91.131						-			
104	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	2.000	2.000						-			
105	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200	81.200						-			
106	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	8.500	8.500						-			
107	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (thông báo sau)	39.200	39.200									

rlh

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
108	Vốn đầu tư thông báo sau	222.193	199.193						23.000	23.000		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.800			3.800				-			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000			-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	74.389					74.389		-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	155.017						155.017	-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.007.996	8.300	179.874					819.822	537.372	282.450	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	2.328.308	154.283	15.000	18.712	23.455	277.054	13.000	25.464	6.321	0	1.507.270	1.003.399	381.874	69.208	9.684	208.857	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	6.811													6.811			
2	Ủy Ban mật trận Tổ quốc	1.042													1.042			
3	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.000													10.000			
4	Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh	1.500													1.500			
5	Văn phòng UBND tỉnh	5.000													5.000			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11.549										9.469			2.080			
7	Thanh tra tỉnh	700													700			
8	Sở Y tế	141.354					141.054								300			
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	24.562	21.062													3.500		
10	Trường Cao đẳng cộng đồng	82.417	82.417															
11	Sở Giao thông Vận tải	1.126										1.126	1.126					
12	Sở Xây dựng	217													217			
13	Sở Tư pháp	1.500													1.500			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	13.000		13.000														
15	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	25.464							25.464									
16	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.177						300		3.321					556			
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.528										2.528						
18	Ban dân tộc	1.184														1.184		
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	27.400										27.400	1.500	25.900				
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.000													6.000			
21	Sở Khoa học và Công nghệ	3.000		2.000											1.000			
22	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	2.000										2.000	2.000					
23	Trung tâm đo đạc và tư vấn Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông	957															957	
24	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	14.812			14.812													
25	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	3.900			3.900													
26	Công an tỉnh Đắk Nông	12.992				12.992												
27	BQL các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Đắk Nông	748.345	15.540				136.000	5.000		3.000		583.805	382.548	91.257		5.000		
28	BQL Tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	145										145		145				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Ghi chú
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
29	BQL Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	500										500		500				
30	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	60.837										60.837		60.837				
31	Ủy ban nhân dân Thành phố Gia Nghĩa	122										57	57		65			
32	Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp	836										836	836					
33	Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song	5.889										5.889	5.889					
34	Ủy ban nhân dân huyện Tuy Đức	16.110										16.110		16.110				
35	Ủy ban mặt trận Tổ quốc huyện Tuy Đức	154													154			
36	Ban QLDA và PT quỹ đất Thành phố Gia Nghĩa	171.784										168.484	49.359	119.125	3.300			
37	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Cư Jút	91.000										91.000	91.000					
38	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	122.007						1.500				119.007	89.007	30.000	1.500			
39	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Rlấp	79.899										72.399	72.399		7.500			
40	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Song	38.100						1.000				30.600	30.600		6.500			
41	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Glong	67.793	2.000					700				60.593	60.593		4.500			
42	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Tuy Đức	91.131	534									86.414	51.414	35.000	4.183			
43	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	75.371						2.500				68.071	65.071	3.000	4.800			
44	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Krông Nô	2.000						2.000										
45	Trích Lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	81.200															81.200	
46	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	8.500															8.500	
47	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (thông báo sau)	39.200															39.200	
48	Vốn đầu tư thông báo sau, trong đó:	222.193	32.730	0	0	10.463	0	0	0	0	0	100.000	100.000	0	0	0	79.000	
-	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông	32.730	32.730															
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	46.000															46.000	
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho học lượng Công an xã Chính quy giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	10.463				10.463												
-	Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	100.000										100.000	100.000					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (thực hiện các chương trình chuyên đề)	23.000															23.000	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	2.006.318	443.026	15.310	39.660	16.838	294.040	90.870	25.163	4.691	23.227	536.806	90.025	119.966	420.091	75.416	21.180
1	Văn phòng Tỉnh ủy	91.074	1.507				3.735	22.824							63.008		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.568	19					108							7.441		
3	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	3.624	10												3.614		
4	Hội Nông dân tỉnh	6.452	19					15				1.115		604	5.303		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.982	229					15							5.037	701	
6	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	7.441	26					2.104							5.311		
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	19.529	34												19.495		
8	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	30.497	81									4.700			25.716		
9	Ban chỉ đạo PGCM tỉnh Đắk Nông	1.940													1.940		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.049	32									43			6.974		
10	Sở Tài chính	11.110	42												11.068		
11	Thanh tra tỉnh	9.385	28												9.357		
12	Sở Y tế	259.662	1.177				247.359								11.126		
13	Sở Nội vụ	24.009	566					1.470							21.973		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	328.714	320.261									15			8.438		
15	Trường Chính trị tỉnh	9.586	9.586														
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	16.126	16.126														
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	6.292	15								503	2.149			3.625		
18	Sở Giao thông Vận tải	10.006	40									647			9.319		
19	Ban An toàn giao thông	2.141	3									1.622			516		
20	Sở Xây dựng	26.948	30								800				26.118		
21	Sở Công thương	14.226	45									6.191			7.990		
22	Sở Tư pháp	19.890	47					57				489			16.403	2.894	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	17.421	36					11.294							6.091		
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	25.226	63						25.163								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	34.966	4.600					18.416		4.691					7.259		
26	Ban Quản lý công viên địa chất Đắk Nông	3.531						3.531									
27	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	49.883	11.708				73	2.196				12.633			7.012	16.261	



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
28	Ban Dân tộc	15.373	6.262					3.640				242			4.826	403	
29	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	68.240	217								900	42.025		42.025	25.098		
30	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn	13.154	2									12.770			382		
31	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới tỉnh	593	3												590		
32	Chi cục Kiểm lâm	40.459	166									2.274		2.274	38.019		
33	Sở Tài nguyên - Môi trường	81.202	57								6.024	67.403			7.718		
34	Sở Khoa học và Công nghệ	20.348	44	14.050											6.254		
35	Liên Hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh	2.277	3	1.260								1.014					
a	Lương và chi khác theo quy định	665										665					
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.612	3	1.260	-	-	-	-	-	-	-	349					
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3														
-	Hỗ trợ hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân	10										10					
-	Lương của 02 hợp đồng lao động được UBND tỉnh cho phép	143										143					
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các cuộc họp do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức	20										20					
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chuyên mục đổi mới sáng tạo	240		240													
-	Hỗ trợ kinh phí Tập san tri thức và cuộc sống Liên hiệp Hội	160										160					
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Cuộc thi sáng tạo dành cho thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Đắk Nông lần thứ 9 năm 2022-2023	520		520													
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh Đắk Nông lần thứ IV năm 2022-2023	500		500													
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu hệ thống Ioffice	16										16					
36	Liên minh Hợp tác xã	4.277	14					59				4.204					
a	Lương và chi khác theo quy định	2.332										2.332					
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	1.945	14	-	-	-	-	-	-	-	-	1.931					
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	14	14														
-	Hỗ trợ kinh phí hợp BTV LMHTX tỉnh 4 lần /năm; hợp ban chấp hành Liên minh HTX, kinh phí tổng kết phong trào KTTT (chế độ cho đại biểu không hưởng lương)	107										107					
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo phát triển KTTT	60										60					
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các Hội nghị đối thoại giữa các tổ hợp tác, Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã với UBND tỉnh; Sơ kết Kế hoạch số 356/KH-UBND ngày 17/5/2021 của UBND tỉnh; Tuyên dương hợp tác xã điển hình tiên tiến giai đoạn 2022-2023	100										100					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, tư vấn thành lập mới; tổ chức củng cố lại HTX; Xác tiến thương mại, mở rộng thị trường; kết nối giao thương; diễn đàn phát triển kinh tế tập thể... (bao gồm: tập huấn nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ, thành viên HTX, tư vấn, kiện toàn hoạt động của HTX, Tổ hợp tác)	450										450					
-	Hỗ trợ kinh phí xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm... (các THT, HTX tham gia Đề án xây dựng mô hình điểm, chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm)	500										500					
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các sự kiện 30 năm thành lập Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	100										100					
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74										74					
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	490										490					
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị phục vụ công tác	50										50					
37	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	568	2													566	
a	Lương và chi khác theo quy định	382														382	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	186	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	184	0
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2														
-	Hỗ trợ kinh phí cho đối tượng không hưởng lương tham dự Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội và tham gia một số hoạt động, chương trình của Trung ương Hội	50														50	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	40														40	
-	Hỗ trợ kinh phí khảo sát xác minh cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ hội TNXP cơ sở khóa IV theo Kế hoạch số 17/KH-HCTNXPVP ngày 17/8/2022	80														80	
-	Hỗ trợ chi phí lắp đặt ban đầu hệ thống Iofice	14														14	
38	Hội Chữ thập đỏ	2.239	9													2.230	
a	Lương và chi khác theo quy định	1.456														1.456	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	783	9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	774	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	9	9														
-	Lương cho 02 hợp đồng lao động được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép	120														120	
-	Hỗ trợ tổ chức các hoạt động phong trào hiến máu tình nguyện	244														244	
-	Hỗ trợ tổ chức Tháng nhân đạo; cuộc vận động mỗi tổ chức một địa chỉ nhân đạo;	70														70	

KL

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ các hoạt động từ thiện, nhân đạo (Tết nhân ái xuân Quý Mão; thăm tặng quà ngày thương binh liệt sĩ, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; quản lý bếp ăn tình thương; vận chuyển hàng cứu trợ; chương trình khám chữa bệnh; nâng bước em đến trường; tập huấn sơ cứu ban đầu, phòng ngừa thảm họa xảy dựng cộng đồng an toàn...)	300														300	
-	Hỗ trợ kinh phí vận động nguồn lực cho công tác Chữ thập đỏ	40														40	
39	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	760	3													757	
a	Lương và chi khác theo quy định	637														637	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	123	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	120	
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3														
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự Hội nghị do Trung ương Hội, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành, Ban Kiểm tra tỉnh Hội tổ chức	30														30	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tặng quà cho nạn nhân da cam nhân dịp Tết, Ngày 10-8	50														50	
-	Hỗ trợ kinh phí mua ấn phẩm của Trung ương hội làm tài liệu tuyên truyền và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	40														40	
40	Hội Người Cao tuổi	884	2													882	
a	Lương và chi khác theo quy định	472														472	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	412	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	410	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2														
-	Hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng không hưởng lương từ NSNN tham dự: hội nghị giao ban cụm; các hoạt động do tỉnh hội tổ chức	60														60	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức: Tháng hành động vì Người Cao tuổi; tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở; Hội thao người cao tuổi lần thứ V/2023; Tiếng hát người cao tuổi cấp tỉnh, tiến tới liên hoan tiếng hát Người cao tuổi toàn quốc; Hội nghị biểu dương Người cao tuổi làm kinh tế giỏi; nhân rộng mô hình Câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau...	300														300	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	30														30	
-	Hỗ trợ kinh phí lắp đặt ban đầu phần mềm Iofice	20														20	
41	Hội Nhà Báo	972	2					970									
a	Lương và chi khác theo quy định	230						230									
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	742	2	0	0	0	0	740									
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2														
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tập san người làm báo	150						150									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội bảo xuân	50						50									
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia; Hội bảo toàn quốc; hội thảo hội thao Hội Nhà báo 5 tỉnh Tây Nguyên; giao ban cụm 05 tỉnh Tây Nguyên tổ chức tại Đắk Nông	100						100									
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Giải thưởng báo chí tỉnh hằng năm	280						280									
-	Hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao	160						160									
42	Hội Khuyến học	568	568														
a	Lương và chi khác theo quy định	498	498														
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	3	3														
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban khuyến học các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên năm 2023	36	36														
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch 616/KH-UBND ngày 21/10/2022 (kiểm tra, đôn đốc nâng cao chất lượng xây dựng các mô hình học tập; sơ kết giữa kỳ các mô hình học tập...)	31	31														
43	Hội Văn học Nghệ thuật	4.179	8					4.171									
a	Lương và chi khác theo quy định	1.497						1.497									
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	2.682	8	0	0	0	0	2.674									
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	8	8														
-	Hỗ trợ kinh phí xuất bản Tạp chí Năm Nung (bao gồm: chuyên trang tuyên truyền về công tác phòng chống dịch Covid-19, chuyên trang về đời sống văn hóa, văn nghệ dân gian của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, phát hành tạp chí Năm Nung đến đồng bào dân tộc thiểu số là người có uy tín, già làng, trưởng thôn, buôn, bon)	1.200						1.200									
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động của hội (Trại sáng tác Văn học Nghệ thuật Thiếu nhi hè; Các lớp tập huấn sáng tác; Đêm thơ Nguyên tiêu, Gặp mặt Văn nghệ sĩ đầu năm; Các hoạt động Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam; khen thưởng hội viên các chi hội; Tổ chức các hoạt động ngày truyền thống Hội chuyên ngành Trung ương; Trao tặng thưởng trên tạp chí Năm Nung)	700						700									
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60						60									
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia Liên hoan âm nhạc khu vực Nam Trung bộ & Tây Nguyên	60						60									
-	Hỗ trợ kinh phí tham gia triển lãm mỹ thuật khu vực Đông Nam bộ	60						60									
-	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật	414						414									

reht

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức trao giải cuộc thi sáng tác logo văn học nghệ thuật tỉnh Đắk Nông	50						50									
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức xuất bản Kỷ yếu Hội văn học Nghệ thuật; in điều lệ Hội; thẻ hội viên	30						30									
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa xe ô tô	100						100									
44	Hội Đồng y	861	5				856										
a	Lương và chi khác theo quy định	774					774										
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	87	5	-	-	-	82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	5	5														
-	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền, hướng dẫn cho hội viên và chi hội về công tác trồng, sử dụng thuốc nam trong Y học cổ truyền	30					30										
-	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác	30					30										
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức giao ban cụm 5 tỉnh Tây Nguyên tại Đắk Nông	22					22										
45	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	684	2													682	
a	Lương và chi khác theo quy định	512														512	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	172	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170	-
-	Kinh phí đào tạo theo định mức	2	2														
-	Hỗ trợ thực hiện công tác đối ngoại (bao gồm: thăm bà con Việt Kiều và các hoạt động chi đạo của tỉnh)	120														120	
-	Hỗ trợ tổ chức giao ban thường kỳ giữa hai hội VN-CPC tỉnh Đắk Nông và Campuchia -Việt Nam tỉnh Mondulkiri	30														30	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc	20														20	
46	Hội Luật gia	200														200	
a	Lương và chi khác theo quy định	60														60	
b	Chế độ, chính sách, nhiệm vụ theo quy định	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	140	-
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn, trợ giúp pháp lý...	110														110	
-	Hỗ trợ kinh phí tham dự các Hội nghị do trung ương tổ chức	30														30	
47	Kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện khoản chi giai đoạn 2023-2028 của các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ công thiết yếu tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và các đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên (địa phương chưa phê duyệt giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2023-2028, nên dự toán 2023 của các đơn vị tạm bố trí một phần)	90.200	20.000				30.200					40.000					
48	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	30.000													30.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
49	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	32.460	1.850	-	30.610	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chỉ các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	26.960	1.850		25.110												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng	5.500	-	-	5.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chỉ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	1.000			1.000												
-	Sửa chữa, nâng cấp các Sở Chỉ huy, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, ... của đơn vị quân sự địa phương, biên phòng và các đơn vị quân đội chủ lực khác	1.950	-	-	1.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Sửa chữa công trình hầm hợp trung tâm khu căn cứ chiến đấu	1.450			1.450												
+	Sửa chữa công trình hầm trực ban tác chiến khu căn cứ chiến đấu	500			500												
-	Mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	1.850	-	-	1.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Sửa chữa ô tô, xe máy, vũ khí trang bị	900			900												
+	Sửa chữa, sửa tẩm, phục chế trưng bày nhà truyền thống LLVT tỉnh	950			950												
-	Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác theo quy định, do địa phương giao	700			700												
+	Tổ chức ngày hội bánh chưng xanh	200			200												
+	Tổ chức và tham gia Hội diễn nghệ thuật quần chúng LLVT tỉnh và Quân khu	500			500												
50	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	4.500			4.500												
a	Chỉ các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	1.800			1.800												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quốc phòng	2.700			2.700												
-	Chỉ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500			500												
+	Hỗ trợ công tác mật phi trình sát, ma túy biên phòng, trình sát ngoại biên	200			200												
+	Hỗ trợ 12 Đồn biên phòng đảm bảo vật chất quản lý bảo vệ biên giới	300			300												
-	Sửa chữa, nâng cấp các đồn, các công trình chiến đấu và phục vụ chiến đấu, trụ sở làm việc, doanh trại, kho tàng, trung tâm huấn luyện dự bị động viên	1.500			1.500												
+	Sửa chữa đồn Biên phòng Nậm Na (751)	750			750												
+	Sửa chữa đồn Biên phòng Đắk M'Bai (757)	750			750												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa các loại trang bị, phương tiện hoạt động, phương tiện vận tải cho các đơn vị quân đội	400			400												
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng và các nhiệm vụ khác do địa phương giao	300			300												
51	Công an tỉnh	15.138	300	-	-	14.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	7.188	300			6.888											
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ thuộc lĩnh vực an ninh	7.950	-	-	-	7.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội	700				700											
+	Chi phòng chống hoạt động xâm nhập, vượt biên sang CPC, chi hoạt động phòng chống biểu tình bạo loạn, khủng bố trên địa bàn	150				150											
+	Đảm bảo an ninh trật tự các đoàn Lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước đến thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh nhà	100				100											
+	Chi thực hiện công tác bóc gỡ cơ sở ngầm FULRO trên địa bàn tỉnh; kế hoạch giáo dục, cảm hóa, răn đe các loại đối tượng FULRO, các đối tượng hoạt động thành lập "Nhà nước Mông" tại cộng đồng	150				150											
+	Chi phối hợp giải quyết vụ việc khiếu kiện, tranh chấp đất đai, giải quyết các điểm nóng về ANCT	150				150											
+	Tranh thủ người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS, chức sắc, tôn giáo, đảm bảo an ninh nông thôn, dân tộc, tôn giáo	150				150											
-	Hỗ trợ sửa chữa trụ sở làm việc; mua sắm trang thiết bị phương tiện nghiệp vụ, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn	6.350				6.350											
+	Sửa chữa nhà làm việc Cảnh sát môi trường, Kỹ thuật hình sự và Thanh tra Công an tỉnh	2.300				2.300											
+	Hỗ trợ kinh phí cải tạo, sửa chữa Phòng 04, Cục A90, Bộ Công an thành cơ sở làm việc phòng cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn hộ Công an tỉnh Đắk Nông (phần còn thiếu so với Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành)	450				450											
+	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên nhà công vụ	400				400											
+	Sửa chữa, cải tạo khuôn viên khu nhà tạm Công an tỉnh	750				750											
+	Mua sắm trang thiết bị, phương tiện thực hiện Đề án thành lập Phòng An ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao (giai đoạn 2022-2025)	1.250				1.250											
+	Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy và cứu hộ, cứu nạn (đã bao gồm công cụ A2)	1.200				1.200											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh và trật tự, an toàn xã hội khác theo quy định của pháp luật và do địa phương giao	900				900											
+	Gặp mặt LL04 cũ nhân dịp tết Nguyên đán	50				50											
+	Hoạt động của 05 ban chỉ đạo	150				150											
+	Triển khai thực hiện Chi thị số 12-CT/TW	250				250											
+	Phục vụ công tác cấp thẻ Căn cước công dân	250				250											
+	Đề án bảo đảm an ninh, trật tự hệ thống truyền tải 500kV	150				150											
+	Các nhiệm vụ khác	50				50											
52	Trung đoàn 994	2.978	1.428		1.550												
a	Chi các nhiệm vụ ngân sách địa phương đảm bảo	2.528	1.428		1.100												
b	Ngân sách địa phương hỗ trợ một số nhiệm vụ sửa chữa và mua sắm phục vụ nhiệm vụ huấn luyện đào tạo quốc phòng ở địa phương	450			450												
53	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định)	50					50										
54	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10															10
55	Tòa án nhân dân tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động đại biểu Hội đồng nhân dân)	10															10
56	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo thi hành án dân sự tỉnh)	50															50
57	Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí để in ấn và phát hành các ấn phẩm thống kê theo yêu cầu của địa phương)	100															100
58	Cục Thuế tỉnh (Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra liên ngành chống thất thu ngân sách)	500															500
59	Cục Quản lý thị trường tỉnh (Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh)	100															100
60	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng và tổ chức Đại hội công đoàn tỉnh Đắk Nông nhiệm kỳ 2023-2028)	300															300
61	Hội cựu giáo chức (Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị BCH Hội Cựu giáo chức Việt Nam lần thứ 4, nhiệm kỳ IV và Hội nghị tuyên dương các điển hình tiên tiến tại Hà Nội)	10															10
62	Cụm điện báo chiến dịch 505 - Bộ Tham mưu Quân khu 5 (Hỗ trợ kinh phí cho lực lượng năm dịch nội, ngoại biên)	100															100
63	Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông (Ủy thác nguồn vốn cho vay xóa đói giảm nghèo)	25.000										25.000					
64	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	3.000					3.000										
65	Các chính sách an sinh xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các nhiệm vụ, chính sách đặc thù phát sinh khác của địa phương (thực hiện phân bổ khi cấp có thẩm quyền quyết định)	170.851	28.770		3.000	2.000	8.767				15.000	60.906			7.408	35.000	10.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
66	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	12.897										12.897		12.897			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	53										53		53			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	8.563										8.563		8.563			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	4.281										4.281		4.281			
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	6.853										6.853		6.853			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	132										132		132			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	572										572		572			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	6.149										6.149		6.149			
68	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	1.235										1.235		1.235			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	75										75		75			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	87										87		87			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.073										1.073		1.073			
69	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	2.415										2.415		2.415			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	80										80		80			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	175										175		175			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	2.160										2.160		2.160			
70	Công ty TNHH MTV ĐTP T Đại Thành	7.762										7.762		7.762			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	13										13		13			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	5.166										5.166		5.166			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng theo Nghị quyết 60/2019/NQ-HĐND, ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	2.583										2.583		2.583			
71	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.690										1.690		1.690			
-	Kinh phí thực hiện chính sách theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	169										169		169			
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	114										114		114			
-	Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng tự nhiên đóng cửa rừng theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP	1.407										1.407		1.407			
72	Công ty TNHH MTV Nam Nung (Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững)	39										39		39			
73	Công ty cổ phần kỹ nghệ gỗ MDF Bison (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	205										205		205			
74	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	51										51		51			
75	Công ty Cà phê Đức Lập (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	9										9		9			
76	Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	5										5		5			
77	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Đắk Nông (Chính sách hỗ trợ theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	1.137										1.137		1.137			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
78	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	40.765										40.765		40.765			
79	Kinh phí cấp bù giá nước sạch sinh hoạt	4.062										4.062					
-	Công ty Cổ phần cấp nước và phát triển đô thị Đắk Nông (phần kinh phí còn thiếu của năm 2022)	956										956					
-	Các đơn vị cung cấp nước sạch nông thôn (thực hiện phân bổ sau khi chính sách hỗ trợ giá nước sạch sinh hoạt được ban hành)	3.106										3.106					
80	Các hoạt động, nhiệm vụ chào mừng kỷ niệm 20 năm ngày thành lập tỉnh (thực hiện phân bổ theo quyết định của cơ quan thẩm quyền)	35.000						20.000								5.000	10.000
81	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	47.205	16.979									10.724			9.662	9.840	
82	Sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng giao thông (đã bao gồm kinh phí Trung ương bổ sung quản lý, bảo trì đường bộ, sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện khi đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định)	90.025										90.025	90.025				
83	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Trung ương bổ sung có mục tiêu chờ hướng dẫn chi tiết sẽ thực hiện phân bổ cho đơn vị thực hiện)	1.500										1.500					
84	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Trung ương bổ sung có mục tiêu và đối ứng của ngân sách tỉnh)	69.990										69.990					

RLH

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1=2+3	2=5+8+11	3=6+9+12	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12
	TỔNG SỐ	942.182	581.944	360.238	168.075	133.080	34.995	318.896	174.236	144.660	455.211	274.628	180.583
I	Ngân sách cấp tỉnh	122.360	44.572	77.788	57.995	23.000	34.995	36.030	8.468	27.562	28.335	13.104	15.231
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.935	11.920	15	-			-			11.935	11.920	15
2	Ban Dân tộc	11.715	1.184	10.531	-			-			11.715	1.184	10.531
3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	24.769	2.528	22.241	-			23.702	2.528	21.174	1.067		1.067
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.749	-	1.749	-			-			1.749		1.749
5	Sở Y tế	1.765	-	1.765	-			1.143		1.143	622		622
6	Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh	716	-	716	-			-			716		716
7	Sở Tư pháp	57	-	57	-			-			57		57
8	Sở Thông tin và Truyền thông	2.240	-	2.240	-			2.064		2.064	176		176
9	Liên minh Hợp tác xã	74	-	74	-			-			74		74
10	Hội Nông dân tỉnh	15	-	15	-			-			15		15
11	Sở Công Thương	15	-	15	-			-			15		15
12	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	-	-	0	-			-			0		
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	-	43	-			-			43		43
14	Ban Dân vận tỉnh ủy	43	-	43	-			-			43		43
15	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	108	-	108	-			-			108		108
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.181	-	3.181	-			3.181		3.181	-		
17	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	5.940	5.940	-	-			5.940	5.940		-		
18	Phân bổ sau	57.995	23.000	34.995	57.995	23.000	34.995	-			-		
II	Ngân sách huyện	819.822	537.372	282.450	110.080	110.080		282.866	165.768	117.098	426.876	261.524	165.352
1	Gia Nghĩa	11.763	1.881	9.882	1.439	1.439		7.055	73	6.982	3.269	369	2.900
2	Cư Jút	42.752	25.722	17.030	19.426	19.426		9.188	851	8.337	14.138	5.445	8.693
3	Krông Nô	75.378	45.156	30.222	25.182	25.182		12.633	2.737	9.896	37.563	17.237	20.326
4	Đắk Mil	90.936	72.339	18.597	26.620	26.620		9.299	835	8.464	55.017	44.884	10.133
5	Đắk Song	56.266	37.158	19.108	11.512	11.512		10.552	2.698	7.854	34.202	22.948	11.254
6	Đắk R'Lấp	42.906	26.903	16.003	21.584	21.584		9.284	863	8.421	12.038	4.456	7.582
7	Đắk Glong	311.985	209.118	102.867	720	720		150.342	113.040	37.302	160.923	95.358	65.565
8	Tuy Đức	187.836	119.095	68.741	3.597	3.597		74.513	44.671	29.842	109.726	70.827	38.899

ph

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	3.470.000	1.433.618	789.136	1.470.100	644.482	2.146.347	0	0	3.579.965
1	Gia Nghĩa	1.508.350	411.335	230.100	676.620	181.235	20.810	0	0	432.145
2	Cư Jút	386.840	179.568	68.624	209.100	110.944	270.549	0	0	450.117
3	Krông Nô	163.150	120.798	83.536	54.990	37.262	355.222	0	0	476.020
4	Đắk Mil	208.870	194.210	119.660	74.550	74.550	299.064	0	0	493.274
5	Đắk Song	216.290	138.485	65.060	132.100	73.425	233.549	0	0	372.034
6	Đắk R'Lấp	607.000	187.561	116.031	199.080	71.530	263.421	0	0	450.982
7	Đắk Glong	304.600	133.761	75.895	85.990	57.866	359.925	0	0	493.686
8	Tuy Đức	74.900	67.900	30.230	37.670	37.670	343.807	0	0	411.707

rubk

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó								
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề							Chi khoa học và công nghệ	
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	4.587.961	3.579.965	599.183	0	0	139.183	460.000	2.922.335	1.687.676	2.400	58.447	0	1.007.996	8.300	179.874	819.822	
1	Gia Nghĩa	474.818	432.145	168.987			18.987	150.000	257.997	128.361	300	5.160		42.673	0	30.910	11.763	
2	Cư Jút	521.505	450.117	57.346			17.346	40.000	385.070	230.397	300	7.701		71.388	8.300	20.336	42.752	
3	Krông Nô	568.035	476.020	69.854			14.854	55.000	398.202	229.504	300	7.964		92.015	0	16.637	75.378	
4	Đắk Mil	611.423	493.274	96.174			16.174	80.000	389.314	241.611	300	7.786		118.149	0	27.213	90.936	
5	Đắk Song	446.958	372.034	44.389			14.389	30.000	321.220	182.933	300	6.425		74.924	0	18.658	56.266	
6	Đắk R'Lấp	522.401	450.982	71.120			16.120	55.000	372.414	218.717	300	7.448		71.419	0	28.513	42.906	
7	Đắk Glong	825.617	493.686	61.132			21.132	40.000	424.072	247.373	300	8.482		331.931	0	19.946	311.985	
8	Tuy Đức	617.204	411.707	30.181			20.181	10.000	374.045	208.781	300	7.481		205.497	0	17.661	187.836	

RLH

Biểu mẫu số 42
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.007.996	8.300	179.874	819.822
1	Gia Nghĩa	42.673	-	30.910	11.763
2	Cư Jút	71.388	8.300	20.336	42.752
3	Krông Nô	92.015	-	16.637	75.378
4	Đắk Mil	118.149	-	27.213	90.936
5	Đắk Song	74.924	-	18.658	56.266
6	Đắk R'Lấp	71.419	-	28.513	42.906
7	Đắk Glong	331.931	-	19.946	311.985
8	Tuy Đức	205.497	-	17.661	187.836



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 (NGÂN SÁCH CẤP TỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023									
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước				Tổng số	Ngoài nước				Tổng số	Ngoài nước				Tổng số	Ngoài nước							
								Cấp phát	Vay lại	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Cấp phát	Vay lại			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Cấp phát			Vay lại	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25				
	Tổng số						13.452.034	1.163.686	0	6.703.000	4.482.784	4.266.583	718.978	0	2.364.158	1.066.453	4.067.301	519.696	0	2.352.158	1.078.453	2.328.308	125.730	47.200	1.406.402	748.976				
A	QUỐC PHÒNG						77.589	0	0	77.589	25.904	25.904	0	0	25.904	25.904	0	0	0	25.904	18.712	0	0	0	18.712					
i	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						60.589	0	0	60.589	21.904	21.904	0	0	21.904	21.904	0	0	0	21.904	14.812	0	0	0	14.812					
l	Thực hiện dự án						60.589	0	0	60.589	21.904	21.904	0	0	21.904	21.904	0	0	0	21.904	14.812	0	0	0	14.812					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						9.119	0	0	9.119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.212	0	0	0	2.212				
-	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận Hạnh, huyện Đắk Song (công trình cấp bách)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Song		2020-2021	279/QĐ-SXD ngày 09/11/2020; 6547A/UBND-KTTH ngày 11/11/2021	1.169			1.169											1.169				1.169					
-	Nhà khách, Khu huấn luyện thể dục thể thao eBB994 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Nông	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Glong		2019-2021	208/QĐ-SXD 30/10/2018	7.950			7.950											1.043				1.043					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						51.470	0	0	51.470	21.904	0	0	0	21.904	21.904	0	0	0	21.904	12.600	0	0	0	12.600					
-	Dầu tư xây dựng Nhà kho pháo (Công trình cấp bách)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Song		2021-2023	330/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	4.500			4.500	2.500				2.500	2.500				2.500	1.500				1.500					
-	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Thuận An, huyện Đắk Mil	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Mil		2021-2023	1836/QĐ-BTL ngày 14/12/2020	6.709			6.709	2.000				2.000	2.000				2.000	3.000				3.000					
-	Chốt chiến đấu Dân quân thường trực tại xã biên giới Đắk Lao, huyện Đắk Mil	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Mil		2021-2023	1837/QĐ-BTL ngày 14/12/2020	6.661			6.661	2.000				2.000	2.000				2.000	2.500				2.500					
-	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh, hạng mục: Sân lắp mặt bằng, kê ốp mái taluy, cổng thoát nước	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Krông Nô		2021-2023	343/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.200			3.200	2.000				2.000	2.000				2.000	700				700					
-	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện Đắk Mil. Hạng mục: Nhà hội trường	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Mil		2021-2023	340/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.700			3.700	2.423				2.423	2.423				2.423	700				700					
-	Doanh trại dB301/eBB994/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Đắk Nông. Hạng mục: Nhà hội trường	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Đắk Glong		2021-2023	346/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	8.700			8.700	4.850				4.850	4.850				4.850	1.500				1.500					
-	Nâng cấp, cải tạo Bệnh xá Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	342/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	3.000			3.000	1.631				1.631	1.631				1.631	500				500					
-	Tường rào, thao trường huấn luyện Trinh sát - Trinh sát đặc nhiệm	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	2093/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000			10.000	2.000				2.000	2.000				2.000	1.500				1.500					
-	Nâng cấp, cải tạo Sở Chỉ huy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	1735/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	5.000			5.000	2.500				2.500	2.500				2.500	700				700					
II	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông						17.000	0	0	17.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	4.000	3.900	0	0	0	3.900					
i	Thực hiện dự án						17.000	0	0	17.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	4.000	3.900	0	0	0	3.900					
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						17.000	0	0	17.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	0	4.000	3.900	0	0	0	3.900					
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào đồn Biên phòng Đắk Dạng (769)	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2021-2023	2411/QĐ-SGTVT ngày 11/11/2020	10.000			10.000	7.918				7.918	7.918				7.918	1.000				1.000					
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở cơ quan Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	293/QĐ-SXD ngày 18/11/2020	7.000			7.000	6.200				6.200	6.200				6.200	400				400					
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Bu Prăng/Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Đắk Nông	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	2038/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	7.000			7.000	2.000				2.000	2.000				2.000	1.000				1.000					
-	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa đường vào đồn Biên phòng Đắk Mhai (757) và đường vào Đồn Biên phòng Đắk Lao (759)	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil		2022-2024	1481/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	10.000			10.000	2.000				2.000	2.000				2.000	1.500				1.500					
B	AN NINH VÀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						61.409	0	0	61.409	20.300	0	0	0	20.300	20.300	0	0	0	20.300	12.992	0	0	0	12.992					
i	Công an tỉnh Đắk Nông						61.409	0	0	61.409	20.300	0	0	0	20.300	20.300	0	0	0	20.300	12.992	0	0	0	12.992					
l	Thực hiện dự án						61.409	0	0	61.409	20.300	0	0	0	20.300	20.300	0	0	0	20.300	12.992	0	0	0	12.992					
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						18.662	0	0	18.662	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.592	0	0	0	4.592					
-	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Đắk Nông (Khu hồ Đại La) hoàn thiện giai đoạn 1 và đường vào khu dự án	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2021	213/QĐ-SXD 30/10/2018	10.889			10.889											1.512				1.512					
-	Sửa chữa, xây dựng khu nhà làm việc và nhà truyền thống - thư viện Công an tỉnh	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2021	209/QĐ-SXD 30/10/2018	7.773			7.773											254				254					
-	Hỗ trợ Tiền thuê nhà cho các hộ dân bị thu hồi đất thuộc các dự án do Công an tỉnh làm chủ đầu tư	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa																		2.826				2.826					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						42.747	0	0	42.747	20.300	0	0	0	20.300	20.300	0	0	0	20.300	8.400	0	0	0	8.400					
-	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở doanh trại và nhà làm việc nghiệp vụ cảnh sát	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	317/QĐ-SXD ngày 09/12/2020	14.500			14.500	7.688				7.688	7.688				7.688	3.000				3.000					

RLH

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023											
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Ngoài nước				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh					
								Cấp phát	Vay lại													Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát
-	Sửa chữa, cải tạo hệ thống mương thu nước Công an tỉnh	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	311/QĐ-SXD ngày 08/12/2020	2.500			2.500	1.613			1.613	1.613			1.613	500			500				
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và xây dựng Trại tạm giam của Công an tỉnh Đắk Nông	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	310/QĐ-SXD ngày 08/12/2020	3.000			3.000	2.000			2.000	2.000			2.000	500			500				
-	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Phòng Cảnh sát cơ động (trụ sở làm việc Công an thành phố Gia Nghĩa cũ)	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	292/QĐ-SXD ngày 24/11/2020	2.400			2.400	1.563			1.563	1.563			1.563	500			500				
-	Sửa chữa, nâng cấp Trường bản của Công an tỉnh	Công an tỉnh Đắk Nông	Đắk Song		2021-2023	296/QĐ-SXD ngày 01/12/2020	3.347			3.347	2.174			2.174	2.174			2.174	500			500				
-	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thu thoát nước khu tạm giữ và xây dựng nhà ở doanh trại công an huyện Đắk Song	Công an tỉnh Đắk Nông	Đắk Song		2022-2024	1716/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	5.500			5.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.000			1.000				
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà tạm giữ của Công an huyện Đắk Mũi và Đắk Rlấp	Công an tỉnh Đắk Nông	Đắk Mũi, Đắk Rlấp		2022-2024	1931/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	3.000			3.000	1.131			1.131	1.131			1.131	700			700				
-	Sửa chữa, cải tạo nhà làm việc Ban Giám đốc và khối trực thuộc Công an tỉnh	Công an tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	3.000			3.000	1.131			1.131	1.131			1.131	700			700				
-	Sửa chữa, cải tạo hệ thống thu thoát nước khu tạm giữ và xây dựng nhà ở doanh trại công an huyện Tuy Đức	Công an tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	1737/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	5.500			5.500	1.500			1.500	1.500			1.500	1.000			1.000				
C	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP						833.072	0		267.039	222.659	153.612	0		89.670	63.942	153.612	0		89.670	63.942	121.553	0		93.860	27.693
I	Sở Giáo dục và Đào tạo						139.158	0		0	92.802	11.342	0		0	11.342	11.342	0		0	11.342	21.062	0	0	11.920	9.142
I	Thực hiện dự án						139.158	0	0	0	92.802	11.342	0	0	0	11.342	11.342	0	0	0	11.342	9.142	0	0	0	9.142
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						109.158	0	0	0	62.802	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.142	0	0	0	1.142	
-	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Đình Chiếm; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện, bể nước PCCC và sân	Sở Giáo dục và Đào tạo	Cư Jút		2020	290/QĐ-SXD ngày 20/12/2018	7.750				752								27						27	
-	Nhà ăn, nhà cầu nổi và ký túc xá Trường trung học phổ thông chuyên Nguyễn Chí Thanh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2019-2021	288/QĐ-SXD ngày 18/12/2019	19.802				1.457								862						862	
-	Trung tâm ngoại ngữ tin học tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2015-2018	1359/QĐ-UBND ngày 12/9/2014	14.131				14.131								2						2	
-	Trường trung học phổ thông chuyên tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2013-2020	2082/QĐ-UBND ngày 05/12/2013	67.475				46.462								251						251	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						30.000	0	0	0	30.000	11.342	0	0	0	11.342	11.342	0	0	0	11.342	8.000	0	0	0	8.000
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường Phổ thông DTNT THCS & THPT huyện Tuy Đức	Sở Giáo dục và Đào tạo	Tuy Đức		2021-2023	302/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000				10.000	7.000			7.000	7.000			7.000	2.000					2.000	
-	Xây dựng nhà bộ môn, nhà đa năng, cải tạo khối phòng học 02 tầng thành nhà thư viện, khu giáo dục thể chất và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Lê Duẩn, huyện Đắk Glong	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đắk Glong		2022-2024	303/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	10.000				10.000	2.342			2.342	2.342			2.342	3.000					3.000	
-	Xây dựng Hội trường, bể bơi Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2022-2024	2352/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000				10.000	2.000			2.000	2.000			2.000	3.000					3.000	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia																		11.920						11.920	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Sở Giáo dục và Đào tạo																	11.920						11.920	
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong						10.000	0		0	10.000	6.500	0		0	6.500	6.500	0		0	6.500	2.000	0		0	2.000
I	Thực hiện dự án						10.000	0		0	10.000	6.500	0		0	6.500	6.500	0		0	6.500	2.000	0		0	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						10.000	0		0	10.000	6.500	0		0	6.500	6.500	0		0	6.500	2.000	0		0	2.000
-	Trường THPT Đắk Glong (giai đoạn 3), hạng mục: 08 phòng học bộ môn cùng trang thiết bị kèm theo; Khu thể dục thể chất và hệ thống tường rào xung quanh	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2021-2023	331/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	10.000				10.000	6.500			6.500	6.500			6.500	2.000					2.000	
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						30.446	0		0	14.911	0	0		0	0	0	0	534	0			0		534	
I	Thực hiện dự án						30.446	0		0	14.911	0	0		0	0	0	0	534	0			0		534	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						30.446	0		0	14.911	0	0		0	0	0	0	534	0			0		534	
-	Nhà công vụ giáo viên trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức	Ban QLDA và PTQĐ huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2016-2017	296/QĐ-UBND 18/3/2016	1.996				1.996								389						389	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Tuy Đức (Gđ 1)	Ban QLDA và PTQĐ huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2012-2019	1776/QĐ-UBND ngày 28/11/2009; 416/QĐ-UBND ngày 25/3/2011; 1194/QĐ- UBND, ngày 21/9/2012	28.450				12.915								145						145	
IV	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						562.968	0		197.039	84.445	128.970	0		89.670	39.300	128.970	0		89.670	39.300	15.540	0		6.540	9.000
I	Thực hiện dự án						562.968	0		197.039	84.445	128.970	0		89.670	39.300	128.970	0		89.670	39.300	15.540	0		6.540	9.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						562.968	0		197.039	84.445	128.970	0		89.670	39.300	128.970	0		89.670	39.300	15.540	0		6.540	9.000

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023					
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh						
							Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại								
-	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý dự án giao thông, dân dụng, công nghiệp	Gia Nghĩa			1721/QĐ-UBND 30/10/2013; 463/QĐ-UBND 28/3/2016; 1439/QĐ-UBND 01/9/2017;1078/QĐ-UBND 24/7/2020	562.968			197.039	84.445	128.970			89.670	39.300	128.970			89.670	39.300	15.540			6.540	9.000
V	Trường Cao đẳng Cộng đồng						90.500	0	0	70.000	20.500	6.800	0	0	0	6.800	6.800	0	0	0	6.800	82.417	0	0	75.400	7.017
I	Thực hiện dự án						90.500	0		70.000	20.500	6.800	0		0	6.800	6.800	0		0	6.800	76.477	0		70.000	6.477
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						90.500	0		70.000	20.500	6.800	0		0	6.800	6.800	0		0	6.800	76.477	0		70.000	6.477
-	Đầu tư, phát triển Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2023	22/NQ-HĐND 17/6/2022; 1513/QĐ-UBND 08/9/2022	70.000			70.000												70.000			70.000	
-	Cải tạo cơ sở 2 Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	328/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	7.500				7.500	6.800				6.800	6.800				6.800	477				477
-	Sửa chữa, cải tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đẳng Cộng đồng Đắk Nông	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	52/QĐ-SXD ngày 29/4/2022	13.000				13.000	0				0	0				0	6.000				6.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia																				5.940				5.400	540
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Trường Cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông																			5.940				5.400	540
D	Y TẾ						1.001.721	0		882.000	116.721	216.310	0		191.610	24.700	216.310	0		191.610	24.700	277.054	0		262.000	15.054
I	Sở Y tế						218.421	0		132.000	86.421	19.700	0		0	19.700	19.700	0		0	19.700	141.054	0		132.000	9.054
I	Thực hiện dự án						218.421	0		132.000	86.421	19.700	0		0	19.700	19.700	0		0	19.700	141.054	0		132.000	9.054
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						47.430	0	0	0	47.430	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.031	0	0	0	2.031	
-	Sửa chữa cục bộ một số hạng mục thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Sở Y tế	Gia Nghĩa		2017-2021	166/QĐ-SXD ngày 31/10/2016; 49/QĐ-SXD ngày 19/4/2017; 164/QĐ-SXD ngày 05/9/2018	8.572				8.572											645				645
-	Sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh phục vụ Đề án Bệnh viện vệ tinh	Sở Y tế	Gia Nghĩa		2018-2021	298/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	4.763				4.763											42				42
-	Trung tâm Y tế huyện Tuy Đức	Sở Y tế	Tuy Đức		2013-2015	1726/QĐ-UBND ngày 13/11/2009; 1423/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	17.526				17.526											878				878
-	Trung tâm Y tế huyện Krông Nô	Sở Y tế	Krông Nô		2009-2012	1725/QĐ-UBND ngày 13/11/2009	10.977				10.977											422				422
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 28 Trạm Y tế (ngoài các trạm y tế đã được đầu tư năm 2017)	Sở Y tế	28 Trạm Y tế		2019-2020	206/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	5.592				5.592											44				44
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						170.991	0		132.000	38.991	19.700	0		0	19.700	19.700	0		0	19.700	139.023	0		132.000	7.023
-	Dự án Đầu tư xây mới, cải tạo nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Nông	Sở Y tế	Gia Nghĩa		2023	31/NQ-HĐND 26/8/2022	30.000			30.000												30.000				30.000
-	Dự án đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho 08 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Đắk Nông	Sở Y tế	Toàn tỉnh		2023	32/NQ-HĐND 26/8/2022	86.550			86.550												86.550				86.550
-	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo 09 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Đắk Nông	Sở Y tế			2023	33/NQ-HĐND 26/8/2022	15.450			15.450												15.450				15.450
-	Nhà Đa khoa Kỹ thuật thuộc Trung tâm Y tế huyện Đắk R'lấp	Sở Y tế	Đắk R'lấp		2021-2023	1904/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	33.991				33.991	18.200				18.200	18.200				18.200	5.523				5.523
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Glong	Sở Y tế	Đắk Glong		2022-2024	1930/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	5.000				5.000	1.500				1.500	1.500				1.500	1.500				1.500
II	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						783.300	0		750.000	30.300	196.610	0		191.610	5.000	196.610	0		191.610	5.000	136.000	0		130.000	6.000
I	Thực hiện dự án						783.300	0		750.000	30.300	196.610	0		191.610	5.000	196.610	0		191.610	5.000	136.000	0		130.000	6.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						783.300	0		750.000	30.300	196.610	0		191.610	5.000	196.610	0		191.610	5.000	136.000	0		130.000	6.000
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa	công trình cấp II, 700 giường	2022-2025	52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020; 2241/QĐ-UBND 22/12/2021	753.000			750.000		191.610			191.610		191.610			191.610		130.000				130.000
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Song		2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	30.300			30.300	5.000				5.000	5.000				5.000	6.000					6.000
E	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ						104.000	0		0	104.000	17.000	0		0	17.000	17.000	0		0	17.000	15.000	0		0	15.000
I	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh						92.000	0		0	92.000	15.000	0		0	15.000	15.000	0		0	15.000	13.000	0		0	13.000
I	Thực hiện dự án						92.000	0		0	92.000	15.000	0		0	15.000	15.000	0		0	15.000	13.000	0		0	13.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						92.000	0		0	92.000	15.000	0		0	15.000	15.000	0		0	15.000	13.000	0		0	13.000
-	Xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Đắk Nông	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	Đắk Nông		2019-2021	1719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000				35.000	8.000				8.000	8.000				8.000	7.000				7.000

Handwritten signature/initials

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023						
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Tổng số (dù cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
							Cấp phát	Vay lại			Cấp phát	Vay lại			Cấp phát	Vay lại			Cấp phát	Vay lại				
-	Xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.000			57.000	7.000			7.000	7.000			7.000	6.000			6.000		
II	Sở Khoa học và Công nghệ						12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000		
I	Thực hiện dự án						12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						12.000	0	0	12.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000		
-	Dầu tư tăng cường năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm thuộc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Gia Nghĩa		2022-2024	2404/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	12.000			12.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			2.000		
F	VĂN HÓA, THÔNG TIN						173.225	0	0	173.225	80.956	0	0	0	80.956	80.956	0	0	80.956	13.000	0	0	13.000	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
I	Thực hiện dự án						3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.000	0	0	3.000	2.300	0	0	0	2.300	2.300	0	0	2.300	300	0	0	300	
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Gư, xã Buôn Choaoh, huyện Krông Nô; hạng mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Krông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000			3.000	2.300			2.300	2.300			2.300	300			300		
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil						10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
I	Thực hiện dự án						10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						10.000	0	0	10.000	2.000	0	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	1.500	
-	Cải tạo nhà ngục Đắk Mil	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	2095/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000			10.000	2.000			2.000	2.000			2.000	1.500			1.500		
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song						5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
I	Thực hiện dự án						5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						5.000	0	0	5.000	1.700	0	0	0	1.700	1.700	0	0	1.700	1.000	0	0	1.000	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	Ban QLDA và PTQD huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2050/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	5.000			5.000	1.700			1.700	1.700			1.700	1.000			1.000		
IV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong						6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
I	Thực hiện dự án						6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6.000	0	0	6.000	3.200	0	0	0	3.200	3.200	0	0	3.200	700	0	0	700	
-	Diêm dưng chân công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glong	Đắk Glong		2022-2024	2098/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	6.000			6.000	3.200			3.200	3.200			3.200	700			700		
V	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
I	Thực hiện dự án						18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						18.485	0	0	18.485	5.856	0	0	0	5.856	5.856	0	0	5.856	2.500	0	0	2.500	
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Nấm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn I	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2058/QĐ-UBND 26/11/2021	10.000			10.000	2.000			2.000	2.000			2.000	1.500			1.500		
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại Điểm số 8 (Núi lùn Năm Kar) và Điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2201/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	8.485			8.485	3.856			3.856	3.856			3.856	1.000			1.000		
VI	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Krông Nô						6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
I	Thực hiện dự án						6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6.000	0	0	6.000	4.000	0	0	0	4.000	4.000	0	0	4.000	2.000	0	0	2.000	
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Krông Nô	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	2991/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	6.000			6.000	4.000			4.000	4.000			4.000	2.000			2.000		
VII	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
I	Thực hiện dự án						124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						124.740	0	0	124.740	61.900	0	0	0	61.900	61.900	0	0	61.900	5.000	0	0	5.000	
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740			124.740	61.900			61.900	61.900			61.900	5.000			5.000		
G	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN						102.637	0		74.000	28.637	30.615	0		20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
I	Dài Phát thanh Truyền hình tỉnh						102.637	0		74.000	28.637	30.615	0		20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
I	Thực hiện dự án						102.637	0		74.000	28.637	30.615	0		20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.464	0	20.000	5.464
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						3.937	0	0	3.937	0	0	0	0	0	0	0	0	464	0	0	464		
-	Nhà bao che đặt máy phát sóng xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Dài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Krông Nô		2013-2016	41/QĐ-SKH, 22/3/2013, 49/QĐ-SXD 20/4/2016	3.937			3.937									464			464		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						98.700	0		74.000	24.700	30.615	0		20.000	10.615	30.615	0	20.000	10.615	25.000	0	20.000	5.000

S TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023							
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
								Cấp phát	Vay lại					Cấp phát	Vay lại	Cấp phát				Vay lại							
-	Dầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Gia Nghĩa	trung thiết bị theo lộ trình số hóa	2022-2025	51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000			74.000			20.000			20.000			20.000			20.000			20.000		
-	Dầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700				24.700	10.615				10.615	10.615				10.615	5.000					5.000
II	THỂ DỤC, THỂ THAO						175.231	0		160.000	6.000	1.578	0		528	1.050	1.578	0	528	1.050	6.321	0			3.000		3.321
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						15.231	0		0	6.000	1.050	0		0	1.050	1.050	0	0	1.050	3.321	0			0		3.321
I	Thực hiện dự án						15.231	0		0	6.000	1.050	0		0	1.050	1.050	0	0	1.050	3.321	0			0		3.321
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						9.231	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	371	0			0		371
-	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia Nghĩa		2006-2010	197/QĐ-SKH, ngày 22/11/2005; 110/QĐ-SKH, ngày 4/8/2008	9.231						0			0	0			0	371						371
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6.000	0		0	6.000	1.050	0		0	1.050	1.050	0	0	1.050	2.950	0			0		2.950
-	Sân chèo, cải tạo Nhà luyện tập và Thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia Nghĩa		2022-2024	63/QĐ-SXD ngày 17/5/2022	6.000				6.000	1.050				1.050	1.050			1.050	2.950						2.950
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						160.000	0		160.000	0	528	0		528	0	528	0	528	0	3.000	0			3.000	0	
I	Chuẩn bị đầu tư						160.000	0		160.000	0	528	0		528	0	528	0	528	0	3.000	0			3.000	0	
-	Nhà thi đấu tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2023-2026	104/NQ-HĐND 11/5/2021; 157/NQ-HĐND 20/8/2021	160.000			160.000			528				528			528	3.000					3.000	
J	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ						9.498.285	1.163.686		5.277.565	2.320.970	3.576.123	718.978				2.031.350	708.801	3.376.841	519.696	2.019.350	720.801	1.407.270	47.000	8.000	1.013.358	338.912
J.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, ĐIỂM NGHIỆP, THỦY LỢI THỦY SẢN						3.731.296	1.163.686		1.566.512	636.731	2.219.774	718.978				1.134.073	249.729	2.020.492	519.696	1.122.073	261.729	381.874	47.000	8.000	184.567	142.307
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						469.584	325.752		30.000	56.355	242.101	199.282				14.000	28.819	42.819	0	2.000	40.819	25.900	15.000	0	3.500	7.400
I	Thực hiện dự án						469.584	325.752		30.000	56.355	242.101	199.282				14.000	28.819	42.819	0	2.000	40.819	25.900	15.000	0	3.500	7.400
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						327.590	217.143		12.000	40.970	236.851	199.282				12.000	25.569	37.569	0	0	37.569	2.400	0	0	2.400	
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VnSAT), tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2015-2022	1992/QĐ-BNN ngày 29/5/2015; 2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020	327.590	217.143		12.000	40.970	236.851	199.282				12.000	25.569	37.569		37.569	2.400					2.400
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						141.994	108.609		18.000	15.385	5.250	0				2.000	3.250	5.250	0	2.000	3.250	23.500	15.000		3.500	5.000
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông			2022-2027	279/QĐ-UBND 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND 10/11/2021	126.995	108.609		18.000	386	2.000					2.000		2.000		2.000		18.500	15.000		3.500	
-	Dự án Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	Đắk Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999				14.999	3.250					3.250	3.250			3.250	5.000					5.000
II	UBND huyện Tuy Đức						358.687	0		358.687	0	337.680	0		337.680	0	337.680	0		337.680	0	16.110	0			16.110	0
I	Thực hiện dự án						358.687	0		358.687	0	337.680	0		337.680	0	337.680	0		337.680	0	16.110	0			16.110	0
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						358.687	0		358.687	0	337.680	0		337.680	0	337.680	0		337.680	0	16.110	0			16.110	0
-	Dự án quy hoạch ổn định dân cư biên giới, xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức	UBND huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2010-2014	664/QĐ-UBND, 19/5/2010; 1227/QĐ-UBND 27/8/2012;	358.687			358.687			337.680				337.680			337.680		16.110					16.110
III	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						400.000	0		0	400.000	152.900	0		0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0			0		119.125
I	Thực hiện dự án						400.000	0		0	400.000	152.900	0		0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0			0		119.125
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						400.000	0		0	400.000	152.900	0		0	152.900	152.900	0	0	152.900	119.125	0			0		119.125
-	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000				400.000	152.900					152.900	152.900			152.900	119.125					119.125
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil						81.000	0		81.000	0	30.950	0		30.950	0	30.950	0		30.950	0	30.000	0			30.000	0
I	Thực hiện dự án						81.000	0		81.000	0	30.950	0		30.950	0	30.950	0		30.950	0	30.000	0			30.000	0
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						81.000	0		81.000	0	30.950	0		30.950	0	30.950	0		30.950	0	30.000	0			30.000	0
-	Hồ Đắk Klo Oa, xã Đắk Lao	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2024	1750/QĐ-UBND 31/10/2017	81.000			81.000			30.950				30.950			30.950		30.000				30.000	
V	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						15.000	0		0	15.000	3.800	0		0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	0	0	0	3.000
I	Thực hiện dự án						15.000	0		0	15.000	3.800	0		0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	0	0	0	3.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15.000	0		0	15.000	3.800	0		0	3.800	3.800	0	0	3.800	3.000	0	0	0	0	0	3.000
-	Hồ Đắk Rì 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000				15.000	3.800					3.800	3.800			3.800	3.000					3.000
VI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						110.000	0		110.000	0	6.400	0		6.400	0	6.400	0		6.400	0	35.000	0	0	0	35.000	0
I	Thực hiện dự án						110.000	0		110.000	0	6.400	0		6.400	0	6.400	0		6.400	0	35.000	0	0	0	35.000	0

ph

S TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022					Kế hoạch vốn năm 2023						
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																				
							Chia theo nguồn vốn																				
							Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh																
								Cấp phát	Vay lại																		
											Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh							
											Cấp phát	Vay lại	Tổng số			Cấp phát	Vay lại										
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						110.000		0	110.000	0	6.400		0		6.400	0	6.400		0	35.000		0	0	35.000		0
-	Hồ Đắc R'tan, xã Đắc R'Tiê, huyện Tuy Đức	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NQ-HĐND 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000			110.000		6.400				6.400		6.400			35.000				35.000		
VII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						1.961.229	653.067	163.266	926.825	133.071	1.211.806	343.848	85.962	745.043	36.953	1.211.806	343.848	85.962	745.043	36.953	91.257	32.000	8.000	39.957	11.300	
I	Thực hiện dự án						1.961.229	653.067	163.266	926.825	133.071	1.211.806	343.848	85.962	745.043	36.953	1.211.806	343.848	85.962	745.043	36.953	91.257	32.000	8.000	39.957	11.300	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						1.872.104	653.067	163.266	837.700	133.071	1.208.806	343.848	85.962	742.043	36.953	1.208.806	343.848	85.962	742.043	36.953	61.257	32.000	8.000	9.957	11.300	
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'long	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk G'Long		2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	90.000			85.700	4.300	2.000				2.000	2.000			2.000	2.300					2.300	
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2018-2023	1682/QĐ-UBND 19/10/2017; 404/QĐ-UBND 26/3/2018; 870/QĐ-UBND 08/6/2018; 1294/QĐ-UBND 24/8/2018	785.000			700.000		690.043			690.043		690.043			9.957					9.957		
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Nông		2017-2023	1288/QĐ-UBND ngày 26/4/2016; 919/QĐ-UBND ngày 1/6/2017; 419/QĐ-UBND ngày 12/4/2021	568.858	391.090	97.772	52.000	27.996	419.059	281.048	70.262	52.000	15.749	419.059	281.048	70.262	52.000	15.749	5.000				5.000	
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông																										
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	215.200	136.479	34.120		44.601	36.290	22.280	5.570		8.440	36.290	22.280	5.570		8.440	22.000	16.000	4.000		2.000	
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Huyện Đắk Mil		2018-2024	1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018, 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019, 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	213.046	125.498	31.374		56.174	61.414	40.520	10.130		10.764	61.414	40.520	10.130		10.764	22.000	16.000	4.000		2.000	
h	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						89.125		0	89.125	0	3.000	0		3.000	0	3.000	0		3.000	0	30.000	0		30.000		
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Mil		2023-2026	107NQ-HĐND 11/5/2021	89.125			89.125		3.000			3.000		3.000			3.000	30.000				30.000		
VIII	Ban quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)						240.160	184.867	0	0	22.669	229.049	175.848	0	0	22.169	229.049	175.848	0	0	22.169	145	0	0	0	145	
I	Thực hiện dự án						240.160	184.867	0	0	22.669	229.049	175.848	0	0	22.169	229.049	175.848	0	0	22.169	145	0	0	0	145	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						240.160	184.867	0	0	22.669	229.049	175.848		0	22.169	229.049	175.848		0	22.169	145	0		0	145	
-	Sửa chữa và Nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý tiểu dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Đắk Nông		2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/04/2015; 1679/QĐ-UBND ngày 08/10/2021	240.160	184.867	32.624		22.669	229.049	175.848	31.032		22.169	229.049	175.848	31.032		22.169	145				145	
IX	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông						6.197	0	0	0	6.197	5.088	0	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0		0	500		
I	Thực hiện dự án						6.197	0	0	0	6.197	5.088	0	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0		0	500		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						6.197	0	0	0	6.197	5.088	0	0	0	5.088	5.088	0	0	5.088	500	0		0	500		
-	Công, hàng rào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	324/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	6.197			6.197		5.088				5.088	5.088			5.088	500				500		
X	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông						89.439	0	0	60.000	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60.837	0		0	60.000	837	
I	Thực hiện dự án						89.439	0	0	60.000	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60.837	0		0	60.000	837	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						29.439	0	0	0	3.439	0	0	0	0	0	0	0	0	0	837	0		0	0	837	
-	Hồ Đội 3, xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil		2021	424/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	9.439				1.439										35				35		
-	Hồ Lâm Trường (thôn 5), xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong		2021	425/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000				500										25				25		
-	Hồ Đắc Xá, xã Đắc Ru, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk R'lấp		2021	418/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000				500										352				352		

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023								
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																			
							Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn														
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh									
						Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại				
-	Hồ Sinh Muồng, xã Thuận Hạnh, huyện Đắk Song	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk Song		2021	417/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000				500										400				400	
-	Hồ Đắk Pruh, xã Đắk Ha, huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong		2021	426/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	5.000				500										25				25	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						60.000	0		60.000	0	0	0		0	0	0	0	0	0	60.000	0			60.000	0
	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Thôn 2, Đắk Ngo, Xã Đắk Ngo, Hồ Số 2, Hồ Số 3, Thôn 2, Ea T'Linh, Thôn 3B)	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Đắk Nông	Cư Jút, Đắk Glong, Đắk R'lấp, Tuy Đức		2022-2023	28/NQ-HĐND 28/7/2022	60.000			60.000											60.000				60.000	
J.2	ĐIỀU HÀNH						5.307.989	0	0	3.311.053	1.625.239	1.269.199	0	0	841.258	427.941	1.269.199	0	0	841.258	427.941	903.399	0	0	716.493	186.906
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						11.000	0	0	11.000	2.000	0		0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	0	1.500	0	
I	Thực hiện dự án						11.000	0	0	11.000	2.000	0		0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	0	1.500	0	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						11.000	0	0	11.000	2.000	0		0	2.000	2.000	0	0	2.000	1.500	0	0	0	1.500	0	
-	Dường giao thông từ thôn M'rang đi bon Mê Ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân di cư tự do xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.000			11.000	2.000			2.000	2.000			2.000	1.500						1.500	
II	Sở Giao thông vận tải						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0			0	1.126	
I	Thực hiện dự án						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0			0	1.126	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.126	0			0	1.126	
-	Dường tránh đô thị Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Sở Giao thông vận tải	Gia Nghĩa																1.126						1.126	
III	UBND thành phố Gia Nghĩa						10.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57	0			0	57	
I	Thực hiện dự án						10.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57	0			0	57	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						10.656	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	57	0			0	57	
-	Đoạn đường 23 tháng 3 đến đường vào trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai và đoạn đường từ trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Cao Thắng	UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2015-2017	241/QĐ-SKH ngày 31/10/2014	10.656												57						57	
IV	Ban Quản lý Dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						588.054	0	0	405.000	105.000	140.061	0		114.561	25.500	140.061	0		114.561	25.500	49.359	0		38.359	11.000
I	Thực hiện dự án						588.054	0	0	405.000	105.000	140.061	0		114.561	25.500	140.061	0		114.561	25.500	49.359	0		38.359	11.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						588.054	0	0	405.000	105.000	140.061	0		114.561	25.500	140.061	0		114.561	25.500	49.359	0		38.359	11.000
-	Dường Bờ Tây, Hồ Trung tâm	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1720/QĐ-UBND 31/10/2017	198.054			120.000			111.641			111.641		8.359							8.359	
-	Dường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2023-2026	91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000			85.000			920			920		15.000							15.000	
-	Dường Lê Duẩn nối đường Võ Văn Kiệt, thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2023-2026	92/NQ-HĐND 11/5/2021; 153/NQ-HĐND 20/8/2021	200.000			200.000	2.000			2.000		2.000		15.000							15.000	
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000			70.000	21.000			21.000	21.000			21.000	8.000						8.000	
-	Dường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	35.000			35.000	4.500			4.500	4.500			4.500	3.000						3.000	
V	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'lấp						443.974	0	0	269.005	173.369	136.923	0		91.461	45.462	136.923	0		91.461	45.462	72.399	0		50.999	21.400
I	Chuẩn bị đầu tư						14.990	0	0	14.990	0	0	0	0	0	0	0	0	400	0	0	400	0	0	400	
-	Nâng cấp đường giao thông từ xã Đạo Nghĩa huyện Đắk R'lấp đi xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp			41/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	14.990			14.990								400							400	
2	Thực hiện dự án						428.984	0	0	269.005	158.379	136.923	0		91.461	45.462	136.923	0		91.461	45.462	71.999	0		50.999	21.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						85.005	0	0	85.005	0	61.461	0	61.461	0	61.461	0	10.999	0	10.999	0	10.999	0	10.999	0	
-	Dường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2019-2023	1724/QĐ-UBND 31/10/2017	85.005			85.005			61.461			61.461		10.999							10.999	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						343.979	0	0	184.000	158.379	75.462	0		30.000	45.462	75.462	0		30.000	45.462	61.000	0		40.000	21.000
-	Dường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'lấp	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2025	40/NQ-HĐND 11/5/2021; 2246/QĐ-UBND 17/12/2021	98.000			98.000			15.000			15.000		30.000							30.000	
-	Dường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2025	37/NQ-HĐND 11/5/2021; 2362/QĐ-UBND 31/12/2021	86.000			86.000			15.000			15.000		10.000							10.000	

Handwritten signature

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023						
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
								Cấp phát	Vay lại												Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại
-	Dường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000			30.000	11.962			11.962	11.962			11.962	5.000			5.000		
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiên Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000			38.400	16.300			16.300	16.300			16.300	5.000			5.000		
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	2256/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	25.000			25.000	4.000			4.000	4.000			4.000	3.000			3.000		
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiên Đức đi thôn 8 xã Kiên Thành	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	20.000			20.000	3.800			3.800	3.800			3.800	2.000			2.000		
-	Nâng cấp , mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.979			14.979	3.000			3.000	3.000			3.000	2.500			2.500		
-	Dường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng thị trấn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'lấp	Đắk R'lấp		2022-2024	1975/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	30.000			30.000	6.400			6.400	6.400			6.400	3.500			3.500		
VI	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk M'li						398.455	0		270.048	120.432	118.647	0		81.000	37.647	118.647	0	81.000	37.647	89.007	0	70.507	18.500
I	Thực hiện dự án						398.455	0		270.048	120.432	118.647	0		81.000	37.647	118.647	0	81.000	37.647	89.007	0	70.507	18.500
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						81.830	0		81.830	0	65.000	0		65.000	0	65.000	0	65.000	0	15.507	0	15.507	0
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk M'li	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2019-2023	1721/QĐ-UBND 31/10/2017	81.830			81.830	65.000			65.000	65.000			65.000		15.507		15.507		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						316.625	0		188.218	120.432	53.647	0		16.000	37.647	53.647	0	16.000	37.647	73.500	0	55.000	18.500
-	Dường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk M'li (DHL16)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2022-2025	80/NQ-HĐND 11/5/2021; 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218			78.218	15.000			15.000	15.000			15.000		25.000		25.000		
-	Dường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021; 2361/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000			110.000	1.000			1.000	1.000			1.000		30.000		30.000		
-	Dường giao thông từ cầu khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (DT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk M'li (giai đoạn 1)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000			32.000	15.200			15.200	15.200			15.200	5.000					5.000
-	Dường giao thông liên xã Đắk R'La đi xã Đắk N'Drôt, huyện Đắk M'li	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407			45.432	18.000			18.000	18.000			18.000	7.000					7.000
-	Dường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk M'li	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000			25.000	1.447			1.447	1.447			1.447	3.500					3.500
-	Dường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (Từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Đắk M'li	Đắk M'li		2022-2024	2203/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.000			18.000	3.000			3.000	3.000			3.000	3.000					3.000
VII	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút						461.000	0		280.000	181.000	166.100	0		109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
I	Thực hiện dự án						461.000	0		280.000	181.000	166.100	0		109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						461.000	0		280.000	181.000	166.100	0		109.000	57.100	166.100	0	109.000	57.100	91.000	0	65.000	26.000
-	Dường vào xã Ea Pô, huyện Cư Jút	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2024	1653/QĐ-UBND 18/10/2018	90.000			90.000	59.000			59.000	59.000			59.000		20.000		20.000		
-	Dường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000			90.000	25.000			25.000	25.000			25.000		25.000		25.000		
-	Dường giao thông xã Nam Dong đi Đắk D'rông - Đắk Wil	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000			58.000	22.800			22.800	22.800			22.800	8.000					8.000
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2022-2025	65/NQ-HĐND 11/5/2021; 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000			100.000	25.000			25.000	25.000			25.000		20.000		20.000		
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Dong; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000			50.000	16.000			16.000	16.000			16.000	8.000					8.000
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tâm Thắng - Ea Tung; hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Cư Jút		2021-2023	1902/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	30.000			30.000	12.300			12.300	12.300			12.300	6.000					6.000
-	Dường giao thông liên xã thị trấn Ea Tung-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Dong	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	Không rõ		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000			43.000	6.000			6.000	6.000			6.000	4.000					4.000
VIII	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song						150.100	0		82.000	67.633	45.335	0		18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600
I	Thực hiện dự án						150.100	0		82.000	67.633	45.335	0		18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						150.100	0		82.000	67.633	45.335	0		18.518	26.817	45.335	0	18.518	26.817	30.600	0	15.000	15.600
-	Dường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drông	Ban QLDA và PTQĐ huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2024	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000			82.000	18.518			18.518	18.518			18.518		15.000		15.000		
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Ban QLDA và PTQĐ huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000			42.000	17.000			17.000	17.000			17.000	7.000					7.000

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023						
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh							
																			Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk N'đrưng - Thuận Hà	Ban QLDA và PTQD huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	2455/QĐ-SGTVT ngày 16/11/2020	13.500			13.033	7.817			7.817	7.817			7.817	4.600		4.600			
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	Ban QLDA và PTQD huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600			12.600	2.000			2.000	2.000			2.000	4.000		4.000			
IX	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông						286.181	0		205.000	81.181	40.200	0		20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	60.593	0	50.000	10.593
I	Thực hiện dự án						286.181	0		205.000	81.181	40.200	0		20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	60.593	0	50.000	10.593
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						28.000	0		0	28.000	0	0	0	0	0	0	0	1.593	0	0	1.593		
-	Nâng cấp đường Giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa.	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2019-2021	1726/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	28.000			28.000								1.593			1.593			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						258.181	0		205.000	53.181	40.200	0		20.300	19.900	40.200	0	20.300	19.900	59.000	0	50.000	9.000
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glông	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000			95.000	15.000			15.000	15.000			15.000	25.000			25.000		
-	Đường giao thông liên xã Đắk Pao - Đắk R'Măng - Đắk Som	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021; 2229/QĐ-UBND 15/12/2021	110.000			110.000	5.300			5.300	5.300			5.300	25.000			25.000		
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 28 nối với đường liên xã Quảng Khê - Đắk Hà	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2021-2023	2642/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2020	14.181			14.181	8.000			8.000	8.000			8.000	2.500			2.500		
-	Đường nối dài từ thôn 10 xã Quảng Hòa đi Quảng Sơn	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2021-2023	2700/QĐ-SGTVT ngày 11/12/2020	14.000			14.000	7.900			7.900	7.900			7.900	2.500			2.500		
-	Nhập hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Măng - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)	Ban QLDA&PT quỹ đất huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000			25.000	4.000			4.000	4.000			4.000	4.000			4.000		
X	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô						271.000	0		160.000	104.262	68.800	0		33.700	35.100	68.800	0	33.700	35.100	65.071	0	50.000	15.071
I	Thực hiện dự án						271.000	0		160.000	104.262	68.800	0		33.700	35.100	68.800	0	33.700	35.100	65.071	0	50.000	15.071
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						21.000	0		0	20.000	7.000	0		0	7.000	7.000	0	0	7.000	3.000	0	0	3.000
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2019-2021	1721/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	21.000			20.000	7.000			7.000	7.000			7.000	3.000			3.000		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						250.000	0		160.000	84.262	61.800	0		33.700	28.100	61.800	0	33.700	28.100	62.071	0	50.000	12.071
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000			80.000	8.700			8.700	8.700			8.700	25.000			25.000		
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đr, huyện Krông Nô (DH57)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000			80.000	25.000			25.000	25.000			25.000	25.000			25.000		
-	Đường giao thông từ xã Nam Đắk đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (DH65)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000			19.700	10.100			10.100	10.100			10.100	3.000			3.000		
-	Đường từ xã Đắk Drô đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (DH 59)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2021-2023	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000			20.000	10.300			10.300	10.300			10.300	3.071			3.071		
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000			24.562	4.700			4.700	4.700			4.700	3.500			3.500		
-	Đường giao thông từ xã Đắk Drô đi xã Tân Thành, huyện Krông Nô (DH66)	Ban QLDA và PT quỹ đất huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1517/QĐ-UBND 10/9/2021	20.000			20.000	3.000			3.000	3.000			3.000	2.500			2.500		
XI	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức						229.200	0		100.000	127.870	68.646	0		35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	51.414	0	30.000	21.414
I	Thực hiện dự án						229.200	0		100.000	127.870	68.646	0		35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	51.414	0	30.000	21.414
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						15.000	0		0	15.000	0	0	0	0	0	0	0	1.214	0	0	1.214		
-	Đường QL14C nối trung tâm hành chính huyện Tuy Đức	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2019-2021	2413/QĐ-SGTVT, ngày 29/10/2018	15.000			15.000									1.214			1.214		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						214.200	0		100.000	112.870	68.646	0		35.000	33.646	68.646	0	35.000	33.646	50.200	0	30.000	20.200
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021; 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000			100.000	35.000			35.000	35.000			35.000	30.000			30.000		
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (DH 91 TD); HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5Km đường.	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950			14.950	7.196			7.196	7.196			7.196	2.700			2.700		
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'ŭt và Quảng Tân, huyện Tuy Đức đi xã Đắk Wer, huyện Đắk R'ŭt.	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	1815/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	22.000			21.670	9.200			9.200	9.200			9.200	5.000			5.000		
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'ŭt đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'ŭt đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo).	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2021-2023	1856a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000			24.000	9.250			9.250	9.250			9.250	6.000			6.000		
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'ŭt, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyễn) - Trục D3	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/1/2021	36.000			36.000	5.000			5.000	5.000			5.000	4.000			4.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022	Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023										
							Tổng mức đầu tư được duyệt	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
								Tổng số (tái cả các nguồn vốn)	Ngoài nước				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số		Ngoài nước		Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
									Cấp phát	Vay lại							Cấp phát	Vay lại					Cấp phát	Vay lại		
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'Lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Văn)	Ban QLDA và PTQD huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/1/2021	16.250				16.250	3.000			3.000	3.000			3.000	2.500			2.500			
XII	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						2.255.492	0		1.540.000	635.492	477.787	0		337.718	140.069	477.787	0		337.718	140.069	382.548	0		346.628	35.920
I	Thực hiện dự án						2.255.492	0		1.540.000	635.492	477.787	0		337.718	140.069	477.787	0		337.718	140.069	382.548	0		346.628	35.920
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						479.492	0	0	0	479.492	91.946	0	0	0	91.946	91.946	0	0	0	91.946	13.920	0	0	0	13.920
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa			1699/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	389.492				389.492	8.500			8.500	8.500				8.500	10.500					10.500
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1.	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk R'Lấp; Tuy Đức		2019-2021	1248/QĐ-UBND ngày 30/7/2019	90.000				90.000	83.446			83.446	83.446				83.446	3.420					3.420
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						1.776.000	0		1.540.000	156.000	385.841	0		337.718	48.123	385.841	0		337.718	48.123	368.628	0		346.628	22.000
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk R'Lấp-Đắk Glong	6km Cấp III, 18km đường cấp IV miền núi	2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000			750.000		190.000			190.000		190.000				190.000					150.000
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Song-Đắk Mĩ		2022-2025	54NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000			300.000		72.412			72.412		72.412				72.412	70.000				70.000
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Mĩ-Krông Nô		2022-2025	55NQ-HĐND 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000			300.000		45.306			45.306		45.306				45.306	79.000				79.000
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk R'Lấp		2022-2025	56NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000			190.000		30.000			30.000		30.000				30.000	47.628				47.628
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 tầng, xã Đắk R'La, huyện Đắk Mĩ đến xã Cư Knia, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Đắk Mĩ; Cư Jút		2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000				79.000	20.130			20.130	20.130					20.130	(2.000)				12.000
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đới Đắk Nur	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000				77.000	27.993			27.993	27.993					27.993	10.000				10.000
XIII	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung						18.000	0		0	18.000	4.700	0		0	4.700	4.700	0		0	4.700	2.000	0		0	2.000
I	Thực hiện dự án						18.000	0		0	18.000	4.700	0		0	4.700	4.700	0		0	4.700	2.000	0		0	2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						18.000	0		0	18.000	4.700	0		0	4.700	4.700	0		0	4.700	2.000	0		0	2.000
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung tỉnh Đắk Nông	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	Đắk Glong - Krông Nô		2022-2024	2284/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	18.000			18.000		4.700			4.700	4.700					4.700	2.000				2.000
IX	UBND huyện Đắk R'Lấp						78.672	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	836	0		0	836
I	Thực hiện dự án						78.672	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	836	0		0	836
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						78.672	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	836	0		0	836
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	UBND huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2013-2017	1433/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND 18/11/2013	78.672															836				836
X	UBND huyện Đắk Song						106.205	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	5.889	0		0	5.889
I	Thực hiện dự án						106.205	0		0	0	0	0		0	0	0	0		0	0	5.889	0		0	5.889
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						106.205	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.889	0	0	0	5.889
-	Đường giao thông từ trung tâm xã Thuận Hà đi Quốc lộ 14C huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông	UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2013-2015	1439/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	49.552															4.687				4.687
-	Đường vào xã Đắk Hóa, huyện Đắk Song	UBND huyện Đắk Song	Đắk Song		2013-2017	357/QĐ-UBND ngày 05/6/2009; 1438/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 1081/QĐ-UBND ngày 29/10/2017	56.653															1.202				1.202
J.3	QUY HOẠCH						59.000	0		0	59.000	31.131	0		0	31.131	31.131	0		0	31.131	9.469	0		0	9.469
I	Sơ Kế hoạch và Đầu tư						59.000	0		0	59.000	31.131	0		0	31.131	31.131	0		0	31.131	9.469	0		0	9.469
I	Thực hiện dự án						59.000	0		0	59.000	31.131	0		0	31.131	31.131	0		0	31.131	9.469	0		0	9.469
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						59.000	0		0	59.000	31.131	0		0	31.131	31.131	0		0	31.131	9.469	0		0	9.469
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	Đắk Nông		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000				59.000	31.131				31.131	31.131					9.469				9.469
J.4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ						400.000	0		400.000	0	56.019	0		56.019	0	56.019	0		56.019	0	110.000	0		110.000	0

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt															
							Chia theo nguồn vốn															
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
								Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại		Cấp phát	Vay lại		Cấp phát	Vay lại		
I	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0	
I	Thực hiện dự án					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000	0	400.000	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	56.019	0	110.000	0	110.000	0	
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2025	53/NQ-HĐND 11/5/2021; 158/NQ-HĐND 20/8/2021	400.000		400.000		56.019		56.019		56.019		56.019		110.000		110.000	
35	Chương trình mục tiêu quốc gia																	2.528		2.298	230	
I	Sơ Lao động - Thương binh và Xã hội																	2.528		2.298	230	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																	2.528		2.298	230	
K	XÃ HỘI						56.949	0	42.396	12.000	34.500	0	31.000	3.500	34.500	0	31.000	3.500	9.684	0	6.184	3.500
I	Sơ Giáo dục và Đào tạo						12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
I	Thực hiện dự án						12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						12.000	0	0	12.000	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500	3.500	0	0	3.500
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông	Sơ Giáo dục và Đào tạo	Gia Nghĩa		2022-2024	2119/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.000			12.000	3.500			3.500	3.500			3.500	3.500			3.500
II	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh						44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
I	Thực hiện dự án						44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						44.949	0	42.396	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	31.000	0	5.000	0	5.000	0
-	Trung tâm bảo trợ xã hội của tỉnh	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2024	85/HĐND-VP 28/3/2017; 249/QĐ-UBND 26/02/2019; 2055/QĐ-UBND 19/12/2019	44.949		42.396		31.000		31.000		31.000		31.000		5.000		5.000	
III	Ban dân tộc																	1.184		1.184		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	1.184		1.184		
L	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI						367.916	0	0	359.574	109.685	0	0	109.685	109.685	0	0	109.685	69.208	0	0	69.208
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch						6.423	0	0	6.423	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	556	0	0	556
I	Thực hiện dự án						6.423	0	0	6.423	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	556	0	0	556
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						923	0	0	923	0	0	0	0	0	0	0	0	56	0	0	56
-	Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Nông; hạng mục bổ sung: Phòng họp, phòng làm việc, gara xe	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia Nghĩa		2008	121/QĐ-SKH, ngày 13/8/2008	923			923								56			56	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						5.500	0	0	5.500	2.537	0	0	2.537	2.537	0	0	2.537	500	0	0	500
-	Nhà luyện tập và chạy chương trình Đoàn ca mùa nhạc dân tộc tỉnh Đắk Nông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Gia Nghĩa		2022-2024	341/QĐ-SXD ngày 14/12/2020	5.500			5.500	2.537			2.537	2.537			2.537	500			500
II	Sở Xây dựng						3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
I	Thực hiện dự án						3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.000	0	0	3.000	2.750	0	0	2.750	2.750	0	0	2.750	217	0	0	217
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông	Sở Xây dựng	Gia Nghĩa		2021-2023	273/QĐ-SXD ngày 06/11/2020	3.000			3.000	2.750			2.750	2.750			2.750	217			217
III	Sở Kế hoạch và Đầu tư						9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
I	Thực hiện dự án						9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						9.493	0	0	9.493	3.800	0	0	3.800	3.800	0	0	3.800	2.080	0	0	2.080
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Gia Nghĩa		2021-2023	326/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	4.500			4.500	3.800			3.800	3.800			3.800	580			580
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Gia Nghĩa		2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.993			4.993	0			0	0			0	1.500			1.500
IV	Sở Tài nguyên và Môi trường						27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0		6.000
I	Thực hiện dự án						27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0		6.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						27.688	0	0	27.688	10.000	0	0	10.000	10.000	0	0	10.000	6.000	0		6.000
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Gia Nghĩa		2021-2023	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	27.688			27.688	10.000			10.000	10.000			10.000	6.000			6.000
V	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông						5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0		1.000
I	Thực hiện dự án						5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0		1.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						5.000	0	0	5.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	1.000	0		1.000
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông	Sở Khoa học và Công nghệ	Gia Nghĩa		2022-2024	1168/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	5.000			5.000	3.000			3.000	3.000			3.000	1.000			1.000
VI	Sở Y tế						2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0		300
I	Thực hiện dự án						2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0		300

ph

S.TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
								Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
															Cấp phát				Vay lại				Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						2.906	0	0	2.906	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	300	0	0	300				
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế	Sở Y tế	Gia Nghĩa		2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.906			2.906	2.000			2.000	2.000			2.000	300			300				
VII	Sở Tư pháp						4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
I	Thực hiện dự án						4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.800	0	0	4.800	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông	Sở Tư pháp	Gia Nghĩa		2023-2025	36/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.800		0	4.800	0		0	0	0		0	0	1.500			1.500				
VIII	Thanh tra tỉnh						3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700				
I	Thực hiện dự án						3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						3.800	0	0	3.800	2.000	0	0	2.000	2.000	0	0	2.000	700	0	0	700				
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông	Thanh tra tỉnh	Gia Nghĩa		2022-2024	2202/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	3.800			3.800	2.000			2.000	2.000			2.000	700			700				
IX	Văn phòng Tỉnh ủy						21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811				
I	Thực hiện dự án						21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						21.365	0	0	21.365	6.911	0	0	6.911	6.911	0	0	6.911	6.811	0	0	6.811				
-	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan đảng tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 (giai đoạn 2: Đầu tư, phát triển phần mềm ứng dụng)	Văn phòng Tỉnh ủy	Đắk Nông		2022-2024	1854/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	9.994			9.994	2.945			2.945	2.945			2.945	1.500			1.500				
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy Đắk Nông	Văn phòng Tỉnh ủy	Gia Nghĩa		2022-2024	57/QĐ-SXD ngày 04/5/2022	3.500			3.500	1.233			1.233	1.233			1.233	1.667			1.667				
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Nông	Văn phòng Tỉnh ủy	Gia Nghĩa		2022-2024	58/QĐ-SXD ngày 10/5/2022	3.388			3.388	1.233			1.233	1.233			1.233	1.567			1.567				
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc dự án Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Đắk Nông	Văn phòng Tỉnh ủy	Gia Nghĩa		2022-2024	560/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.483			4.483	1.500			1.500	1.500			1.500	2.077			2.077				
X	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông						15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000				
I	Thực hiện dự án						15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						15.000	0	0	15.000	3.000	0	0	3.000	3.000	0	0	3.000	5.000	0	0	5.000				
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	15.000			15.000	3.000			3.000	3.000			3.000	5.000			5.000				
XI	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh						4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
I	Thực hiện dự án						4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						4.500	0	0	4.500	0	0	0	0	0	0	0	0	1.500	0	0	1.500				
-	Sửa chữa, cải tạo và nâng cấp Trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	Gia Nghĩa		2023-2025	35/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.500			4.500	0			0	0			0	1.500			1.500				
XII	UBND thành phố Gia Nghĩa						4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65				
I	Thực hiện dự án						4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025						4.442	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	65	0	0	65				
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND thị xã Gia Nghĩa (HM: Trang thiết bị (bàn ghế, đồ gỗ, máy vi tính, máy in, thiết bị điện khác và rèm màn)	UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2013-2015	1767/QĐ-UBND ngày 10/10/2013	4.442												65			65				
XIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa						29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300				
I	Thực hiện dự án						29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						29.998	0	0	29.998	12.750	0	0	12.750	12.750	0	0	12.750	3.300	0	0	3.300				
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HDND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	14.998			14.998	9.900			9.900	9.900			9.900	1.800			1.800				
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HDND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Ban QLDA và PT quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000			15.000	2.850			2.850	2.850			2.850	1.500			1.500				
XIV	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp						58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500				
I	Thực hiện dự án						58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500				
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025						58.038	0	0	58.038	16.450	0	0	16.450	16.450	0	0	16.450	7.500	0	0	7.500				
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Ru	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2021-2023	327/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.048			14.048	7.250			7.250	7.250			7.250	3.000			3.000				
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2022-2024	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020	14.990			14.990	3.350			3.350	3.350			3.350	1.500			1.500				

S TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
							Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
								Cấp phát	Vay lại																Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại	Cấp phát	Vay lại

phh

S TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023																			
						Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh												
							Chia theo nguồn vốn																			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn					
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước																		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
								Cấp phát	Vay lại																				Cấp phát	Vay lại				Cấp phát	Vay lại		
IV	Trích lập Quỹ phát triển đất																																				
III	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài																																				
N	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại của Chính phủ vay nước ngoài (tổng báo sau)																																				
O	THÔNG BÁO SAU, TRONG ĐÓ:						1.000.000	0	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	222.193	78.730	0	8.000	135.463										
-	Trường cao đẳng cộng đồng tỉnh Đắk Nông																																				
-	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Nông																																				
-	Hỗ trợ thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho lực lượng Công an xã Chính quy giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông																																				
-	Đường cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)						1.000.000				1.000.000																										
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (thực hiện các chương trình/chuyên đề)																																				